

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 CÓ ĐÁP ÁN. MÔN ĐỊA 12

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 9. ĐÔ THỊ HÓA

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Tỷ lệ dân thành thị nước ta còn thấp cho thấy

- A. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. **B. đô thị hóa chưa phát triển mạnh.**
C. điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D. điều kiện sống ở thành thị khá cao.**

Câu 2. Đô thị nào sau đây được hình thành sớm nhất ở nước ta?

- A. Cổ Loa.** **B. Thăng Long.** **C. Phú Xuân.** **D. Hội An.**

Câu 3. Quá trình đô thị hóa ở nước ta giai đoạn 1975 - 1986 có đặc điểm nào sau đây?

- A. Số lượng đô thị tăng nhanh.** **B. Số lượng đô thị tăng chậm.**
C. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh. **D. Đô thị hóa với tốc độ nhanh.**

Câu 4. Nước ta có bao nhiêu thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. 5.** **B. 6.** **C. 7.** **D. 8.**

Câu 5. Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa nước ta?

- A. Đô thị hóa diễn ra nhanh.** **B. Phân bố đô thị không đều.**
C. Trình độ đô thị hóa cao. **D. Dân thành thị chiếm tỉ lệ cao.**

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện của quá trình đô thị hóa?

- A. Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.** **B. Dân cư thành thị có xu hướng tăng.**
C. Dân cư tập trung vào thành phố lớn. **D. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.**

Câu 7. Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kỳ nào sau đây?

- A. Pháp thuộc.** **B. 1954 - 1975.** **C. 1975 - 1986.** **D. 1986 đến nay.**

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?

- A. Cả số dân thành thị và nông thôn đều tăng.** **B. Số dân thành thị nhiều hơn nông thôn.**
C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn nông thôn. **D. Số dân nông thôn nhiều hơn thành thị.**

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

- A. Phân bố đô thị đều theo vùng.** **B. Tỷ lệ dân thành thị tăng lên.**
C. Hạn chế lối sống thành thị. **D. Không có các chuỗi đô thị.**

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng với đô thị hóa ở nước ta hiện nay?

- A. Tỷ lệ dân thành thị không thay đổi.** **B. Số đô thị giống nhau ở các vùng.**
C. Số dân ở đô thị nhỏ hơn nông thôn. **D. Trình độ đô thị hóa còn rất thấp.**

Câu 11. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

- A. đều có quy mô rất lớn.** **B. phân bố đồng đều cả nước.**
C. có nhiều loại khác nhau. **D. cơ sở hạ tầng đều hiện đại.**

Câu 12. Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. Hải Phòng.** **B. Biên Hòa.** **C. Đà Nẵng** **D. Cần Thơ.**

Câu 13. Các đô thị được hình thành trong thời Pháp thuộc ở nước ta có chức năng chủ yếu là

- A. hành chính, quân sự.** **B. kinh tế, ngoại giao.**
C. công nghiệp, hành chính. **D. hành chính, thương mại.**

Câu 14. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

- A. Quá trình công nghiệp hóa còn chậm.** **B. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.**
C. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
D. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

Câu 15. Đô thị đầu tiên của Việt Nam xuất hiện vào thời gian nào ?

- A. Thế kỉ V trước Công nguyên.** **B. Thế kỉ III trước Công nguyên.**
C. Đầu công nguyên **D. Thế kỉ III sau Công nguyên.**

Câu 16. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua thay đổi theo hướng

- A. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.** **B. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.**
C. số dân T.Thị tăng nhưng tỉ lệ dân T.Thị giảm. **D. số dân T.Thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị tăng.**

Câu 17. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển KT-XH nước ta

- A. Tăng thu nhập cho người lao động.** **B. Tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.**
C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. **D. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

Câu 18. Quá trình ĐTHóa của nước ta đang ở mức thấp và diễn ra chậm chạp phản ánh nền kinh tế nước ta

- A.** còn chưa phát triển mạnh.
B. đang phát triển rất mạnh.
C. là nền kinh tế công - nông nghiệp.
D. là nền kinh tế hậu công nghiệp.

Câu 19. Mạng lưới đô thị ở nước ta hiện nay

- A.** chủ yếu có chức năng về du lịch.
C. chủ yếu có quy mô dân số lớn.

Câu 20. Đô thị ở nước ta hiện nay

- A.** có lực lượng lao động dồi dào.
B. chất lượng cuộc sống thấp.
C. tập trung chủ yếu ở miền núi.
D. đều cùng một cấp phân loại.

Câu 21. Các thành phố ven biển nước ta hiện nay

- A.** có khả năng phát triển du lịch.
B. phát triển mạnh cây công nghiệp.
C. phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
D. chưa có các khu công nghiệp.

Câu 22. Các đô thị lớn ở nước ta hiện nay

- A.** thu hút nhiều dự án đầu tư.
B. chưa được đầu tư giao thông.
C. thương mại không phát triển.
D. nhiều tài nguyên khoáng sản.

Câu 23. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

- A.** diễn ra nhanh, có nhiều đô thị lớn.
C. tỉ lệ dân số thành thị cao, tăng nhanh.

Câu 24. Các đô thị ở nước ta hiện nay

- A.** có hệ thống giao thông rất hiện đại.
C. đều là các trung tâm du lịch lớn.
- B.** có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn.
D. tập trung nhiều lao động có kỹ thuật.

Câu 25. Quá trình đô thị hóa ở nước ta từ năm 1986 đến nay có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, tỉ lệ dân thành thị cao.
B. Tỉ lệ dân thành thị cao, lao động tự do tăng nhanh.
C. Môi trường đô thị tốt, cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.
D. Dân thành thị tăng, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhiều.

Câu 26. Các đô thị nước ta hiện nay

- A.** có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.
C. là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng.
- B.** chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.
D. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

2. Thông hiểu

Câu 1. Đô thị hoá ở nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Tỷ lệ dân thành thị thấp.
B. Diễn ra phức tạp và lâu dài.
C. Diễn ra chậm chạp, trình độ thấp hơn so với thế giới.
D. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hoá.

Câu 2. Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?

- A.** Tỷ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.
C. Sự phân bố dân cư không đều.
- B.** Gây sức ép tới việc làm.
D. Trình độ đô thị hóa thấp.

Câu 3. Tỷ lệ dân thành thị nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A.** cơ sở hạ tầng đô thị phát triển.
C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao.

Câu 4. Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

- A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa.
B. hạn chế di dân ra thành thị.
C. mở rộng lối sống nông thôn.
D. gắn liền với công nghiệp hóa.

Câu 5. Thời Pháp thuộc, đô thị hóa không có đặc điểm nào sau đây?

- A.** Đô thị không có cơ sở để mở rộng.
C. Tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ.
- B.** Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.
D. Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động về mặt xã hội của quá trình đô thị hóa ở nước ta?

- A.** tạo ra nhiều việc làm cho lao động.
B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.
C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ.

Câu 7. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

- A.** kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn vào thành thị.
B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.
C. sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.

D. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

Câu 8. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng là

A. chất lượng cuộc sống ở thành thị tốt hơn.

B. dân nông thôn ra thành thị tìm việc làm.

C. chính sách phân bố lại dân cư giữa các vùng.

D. quá trình CNHóa, đô thị hóa phát triển.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

A. Chủ yếu ở vùng đồng bằng và ven biển.

B. Chủ yếu ở vùng đồi trung du và miền núi.

C. Chủ yếu ở vùng đồi trung du và ven biển.

D. Chủ yếu ở vùng đồng bằng và đồi trung du.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam?

A. Các đô thị lớn tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc

B. Các đô thị tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

D. Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

Câu 12. Quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

A. hình thành và phát triển các khu công nghiệp.

B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.

C. hiện đại hoá nông thôn và tăng tỉ trọng dịch vụ.

D. kinh tế phát triển và quá trình CNHóa.

Câu 13. Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

A. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

B. chất lượng cuộc sống của dân cư ngày càng giảm.

C. làm cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tốc độ chậm.

D. tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

3. Vận dụng

Câu 1. Mức độ đô thị hóa ở vùng núi nước ta thấp hơn đồng bằng chủ yếu do

A. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.

B. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.

C. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.

D. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

Câu 2. Nhận xét nào sau đây đúng về phân bố đô thị của nước ta?

A. Số lượng các thành phố lớn quá nhiều so với mạng lưới đô thị.

B. Trung du miền núi phía Bắc có số lượng đô thị ít nhất cả nước.

C. Đông Nam Bộ có quy mô dân số đô thị lớn nhất của cả nước.

D. Số lượng đô thị phân bố đồng đều giữa các vùng trên cả nước.

Câu 3. Đô thị nước ta là nơi tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

A. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.

B. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi.

C. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.

D. dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển.

Câu 4. Giải pháp chủ yếu nào sau đây nhằm thu hút đầu tư vào các đô thị ở nước ta?

A. Phát triển cơ sở hạ tầng.

B. Mở rộng quy mô đô thị.

C. Đẩy mạnh xuất khẩu.

D. Đa dạng loại hình đào tạo.

Câu 5. Đô thị của nước ta chủ yếu là nhỏ, phân bố phân tán làm hạn chế đến

A. khả năng đầu tư phát triển kinh tế.

B. xây dựng các nhà máy công nghiệp.

C. phân bố nguồn nhân lực đất nước.

D. tác phong và lối sống của người dân.

Câu 6. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 7. Mật độ các đô thị dày đặc nhất của nước ta tập trung ở

A. Đông Nam Bộ.

B. Nam Trung bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Trung du và miền núi phía Bắc

Câu 8. Đô thị ở miền núi nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Quy mô dân số nhỏ, nền kinh tế còn chậm phát triển.

B. Mật độ dân số thấp, chức năng đô thị là hành chính.

C. Địa hình chia cắt mạnh, cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

D. Lịch sử định cư muộn, điều kiện tự nhiên khó khăn.

Câu 9. Điểm khác nhau về mạng lưới đô thị của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. quy mô dân số đô thị nhỏ, ít loại đô thị hơn.
- B. mạng lưới đô thị rộng khắp cả vùng, dày đặc.**
- C. có nhiều đô thị, đô thị có chức năng đa dạng.
- D. các đô thị có lực lượng lao động đông đảo.

Câu 10. Dân cư nông thôn ra các thành phố sinh sống ngày càng đông ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế - xã hội nào sau đây ở nước ta?

- A. trình độ dân trí của người đô thị, hệ thống đường giao thông.
- B. hệ thống giao thông, điện, nước và công trình phúc lợi xã hội.**
- C. trình độ dân trí, công trình phúc lợi xã hội cho người cao tuổi.
- D. trình độ chuyên môn kỹ thuật, hệ thống giao thông, điện, nước.

Câu 11. Các đô thị ở nước ta có sức hút đối với các nhà đầu tư chủ yếu do

- A. dân số tăng lên nhanh, kết cấu hạ tầng hoàn thiện.
- B. cơ cấu kinh tế hiện đại, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.
- C. lao động đông, hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ lớn.**
- D. cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, dân nhập cư nhiều.

Câu 12. Đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

- A. có sức hút với đầu tư trong, ngoài nước.**
- B. cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng khá tốt.
- C. thị trường tiêu thụ rộng, mức sống cao.
- D. quy mô dân số lớn, có lao động kỹ thuật.

Câu 13. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước chủ yếu là do

- A. vùng có dân nhập cư lớn nhất nước ta.
- B. mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước.
- C. nhiều đô thị nhất cả nước, đô thị quy mô lớn.
- D. vùng có nền sản xuất phát triển nhất cả nước.**

Câu 14. Để cải thiện đáng kể điều kiện sống và môi trường ở các đô thị cần phải

- A. quy hoạch hoàn chỉnh và đồng bộ đô thị.**
- B. đảm bảo quy mô dân số, lao động đô thị.
- C. phát triển kinh tế với kết cấu hạ tầng đô thị.
- D. chú ý việc hình thành các đô thị quy mô lớn.

Câu 15. Tác động của đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

- A. chất lượng cuộc sống giảm, tài nguyên bị suy thoái.
- B. làm chậm đi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. khả năng tạo việc làm và thu nhập cho người dân.**
- D. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 16. Giải pháp chủ yếu để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta là

- A. phát triển giao thông vận tải và dịch vụ hạ tầng đô thị.
- B. phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.
- C. tăng số lượng và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.**

Câu 17. Các đô thị lớn ở nước ta có sức hút đối với dân cư nông thôn chủ yếu do

- A. nhiều tài nguyên thiên nhiên, đông dân.
- B. cơ sở vật chất tốt, môi trường ít ô nhiễm.
- C. mức sống cao, nghề thủ công phát triển.
- D. ngành nghề đa dạng, thu nhập cao hơn.**

Câu 18. Phần lớn đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ chủ yếu do

- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
- B. cơ sở hạ tầng đô thị chưa đồng bộ.
- C. công nghiệp hóa diễn ra còn chậm.**
- D. dân cư phân bố không đồng đều.

Câu 19. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đều của mạng lưới đô thị của nước ta là

- A. quy mô dân số và trình độ phát triển nông nghiệp.
- B. điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kinh tế.
- C. trình độ phát triển kinh tế và tính chất nền kinh tế.
- D. quá trình công nghiệp hóa và phát triển nền kinh tế.**

Câu 20. Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

- A. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ.
- B. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và xây dựng nông thôn mới.**
- D. Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

Câu 21. Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

- A. tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu có tài nguyên thiên nhiên.
- B. có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nhiều khoáng sản.
- C. lực lượng lao động có chuyên môn cao, cơ sở kỹ thuật phát triển.**
- D. có sức hút các nhà đầu tư, có tài nguyên thiên nhiên phong phú.

- Câu 22.** Tại sao Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đô thị dày đặc nhưng tỉ lệ dân đô thị không cao?
- A. Cơ sở hạ tầng đô thị kém phát triển. B. Đô thị hóa không đều giữa các tỉnh.
C. Nông nghiệp là ngành kinh tế chính. D. Đa số các đô thị ở đây là đô thị nhỏ.
- Câu 23.** Các đô thị ở nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do
- A. quy mô dân số lớn, trình độ lao động cao, hạ tầng tốt, dân cư phân bố đều.
B. hạ tầng tốt, thị trường rộng, sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng cao.
C. có sức hút đầu tư lớn, thị trường đa dạng, nhu cầu đa dạng, lịch sử lâu đời.
D. thị trường rộng, mức sống cao, công nghiệp phát triển, tạo nhiều việc làm.
- Câu 24.** Trình độ đô thị hóa ở nước ta hiện nay chưa cao chủ yếu do
- A. sản xuất còn chậm hiện đại hóa, ngành nghề ít, nông nghiệp vẫn là ngành chính.
B. công nghiệp hóa chậm, kinh tế nhiều hạn chế, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.
C. lao động tự do nhiều, tỉ lệ lao động thất nghiệp còn cao, công nghiệp không đều.
D. mật độ dân số cao, các nguồn đầu tư chưa tốt, ngành công nghiệp phát triển chậm.
- Câu 25.** Mạng lưới đô thị nước ta phân bố không đều chủ yếu do tác động của
- A. quy mô dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các trung tâm dịch vụ.
B. tình hình phát triển công nghiệp, mức độ tập trung dân cư, lịch sử khai thác.
C. trình độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, phát triển ngành dịch vụ.
D. sức hút về đầu tư, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chức năng của đô thị.

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÀI 11. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

- Câu 1.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta không phải là
- A. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực.
B. phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.
C. phát triển vùng kinh tế động lực, hình thành vùng kinh tế trọng điểm.
D. xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.
- Câu 2.** Phát biểu nào sau đây không đúng với khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta?
- A. Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển. B. Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.
C. Dịch vụ đóng góp nhỏ vào cơ cấu kinh tế. D. Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.
- Câu 3.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang chuyển dịch theo hướng
- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản. B. được cơ cấu lại gắn với xây dựng nông thôn mới.
C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản. D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?
- A. Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt. B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
C. Tỉ trọng giảm nhưng vẫn có sự biến động nhẹ. D. Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.
- Câu 5.** Phát biểu nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?
- A. Xuất hiện các khu công nghiệp quy mô lớn. B. Miền núi trở thành vùng kinh tế năng động.
C. Hình thành được các vùng kinh tế trọng điểm. D. Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.
- Câu 6.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta?
- A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. B. Tốc độ chuyển dịch diễn ra nhanh chóng.
C. Tỉ trọng dịch vụ giảm dần. D. Tỉ trọng công nghiệp thấp.
- Câu 7.** Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?
- A. Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. B. Phát triển đồng đều tất cả các ngành.
C. Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước. D. Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.
- Câu 8.** Phát biểu nào sau đây không đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?
- A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. B. Ngành nông nghiệp đang có % thấp nhất trong cơ cấu.
C. Chưa có sự liên kết trong nội vùng và giữa các vùng kinh tế. D. Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm % nhỏ nhất trong GDP.

2. Thông hiểu

- Câu 1.** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.
C. tốc độ tăng trưởng cao và có cơ cấu KTế hợp lí.
Câu 2. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?
 A. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.
 C. Nhà nước quản lí các ngành kinh tế then chốt.
Câu 3. Trong cơ cấu giá trị sản xuất N-L-Thủy sản, tỉ trọng ngành chăn nuôi có xu hướng
 A. giảm. B. ổn định. C. tăng. D. biến động.
Câu 4. N.N chủ yếu nào sau đây làm cho TPKT Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay
 A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. B. Chi phối tất cả các thành phần kinh tế khác.
C. nắm giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt. D. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất.
Câu 5. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực công nghiệp và xây dựng ở nước ta không diễn ra theo xu hướng nào sau đây?
 A. Tăng tỉ trọng các sản phẩm có chất lượng cao. B. Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.
 C. Ứng dụng KHC.Nghệ và sáng tạo. D. Đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với thị trường.
Câu 6. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?
A. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế. B. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.
 C. Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí. D. Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.
Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay?
A. Tốc độ chuyển dịch đang diễn ra rất nhanh. B. Hình thành vùng động lực phát triển kinh tế.
 C. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. D. Tỉ trọng kinh tế Nhà nước có sự thay đổi.
Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay?
 A. Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. B. Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.
 C. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
Câu 9. Khu vực công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
 A. Nước ta có tài nguyên thiên nhiên và lao động dồi dào.
 B. Áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật hiện đại vào sản xuất.
 C. Xu hướng của thế giới và tác động cách mạng khoa học kĩ thuật.
D. Đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.
Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta?
 A. Hình thành các vùng chuyên canh.
 B. Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
C. Phát triển các ngành tận dụng lợi thế nguồn lao động dồi dào.
 D. Phát triển hình thức khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.
Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay?
A. Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
 B. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành trong GDP diễn ra rất nhanh.
 C. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên.
 D. Đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

3. Vận dụng

- Câu 1.** Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở
 A. đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP. B. tỉ trọng tăng nhanh trong cơ cấu GDP.
 C. giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. D. tỉ trọng trong cơ cấu GDP ổn định.
Câu 2. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta còn chậm chủ yếu do
 A. thiếu nguồn lao động chất lượng cao. B. các nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng.
C. khai thác chưa hiệu quả các nguồn lực. D. mức sống dân cư thấp, thị trường nhỏ.
Câu 3. Kết quả nào sau đây là lớn nhất của quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế ở nước ta?
 A. Hình thành các vùng chuyên canh và khu C.Nghệ. B. Hình thành các vùng động lực và khu công nghệ cao.
 C. Chuyển dịch cơ cấu ngành, hình thành các khu chế xuất. D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân hóa các vùng sản xuất.
Câu 4. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta chuyển biến rõ rệt chủ yếu do
A. chuyển sang nền kinh tế thị trường. B. thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.
 C. lao động dồi dào và tăng hàng năm. D. tăng trưởng kinh tế gần đây nhanh.
Câu 5. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta hiện nay mang lại ý nghĩa nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp.
C. Thúc đẩy xuất khẩu lao động.
- Câu 6.** Tỉ trọng ngành dịch vụ nước ta tăng lên trong cơ cấu kinh tế theo ngành là biểu hiện của
A. sự phát triển nông nghiệp hàng hóa.
C. cơ cấu kinh tế theo thành phần đa dạng.
- Câu 7.** Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây C.Nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
A. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
C. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
- Câu 8.** Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu là do
A. nước ta đang phát triển kinh tế thị trường.
C. phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu.
- Câu 9.** Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là
A. tăng cường hội nhập quốc tế.
C. khai thác hiệu quả tài nguyên.
- Câu 10.** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế nước ta hiện nay?
A. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
B. Giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng công nghiệp - xây dựng.
C. Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất, tiến hành đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm.
D. Hình thành các vùng động lực phát triển và các vùng trọng điểm về kinh tế.
- Câu 11.** Mục đích của việc chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta hiện nay là
A. tăng cường hội nhập với thế giới.
C. nâng cao vị thế kinh tế nhà nước.
- Câu 12.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là
A. tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.
B. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.
C. nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.
D. các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.
- Câu 13.** Phát biểu nào sau đây không đúng về sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp?
A. Tăng tỉ trọng của nông nghiệp, giảm tỉ trọng của thủy sản.
B. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
C. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp còn thấp, ít có sự chuyển biến.
D. Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng với thành phần kinh tế Nhà nước?
A. Có khả năng điều tiết các ngành kinh tế.
C. Quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế then chốt.
- Câu 15.** Các vùng kinh tế của nước ta có sự phân hóa sản xuất cho thấy nước ta
A. đã hình thành nhiều vùng kinh tế trọng điểm.
C. đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất.
- Câu 16.** Việc phát huy thế mạnh của từng vùng trong tổ chức lãnh thổ không trực tiếp để
A. đẩy mạnh phát triển kinh tế.
C. phân hóa sản xuất giữa các vùng.
- Câu 17.** Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.
C. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Câu 18.** Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu là do
A. ngành truyền thống, có thị trường tiêu thụ, người dân có kinh nghiệm.
B. ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến trong sản xuất, lao động dồi dào.
C. có nhiều thuận lợi về nguồn lực để phát triển, nhu cầu tiêu thụ lớn.
D. thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước, có điều kiện tự nhiên thích hợp.
- Câu 19.** Nhận định nào sau đây không đúng về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta những năm qua?
A. Cả nước đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm.
B. Đã hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.
C. Đã hình thành được các khu công nghiệp tập trung.
D. Các cao nguyên trở thành vùng kinh tế năng động.
- Câu 20.** Nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất N-L-Thủy sản chủ yếu là do
B. Đẩy mạnh phát triển kinh tế.
D. Tăng vai trò kinh tế nhà nước.
- B. phát triển khu công nghiệp tập trung.
D. sự phát triển kinh tế, mức sống tăng.
- B. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
D. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.
- B. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
D. nền KT nước ta đang ngày càng hội nhập toàn cầu.
- B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
D. sử dụng hợp lý nguồn lao động.
- B. nâng cao tỉ trọng ngành nông nghiệp.
D. phát triển kinh tế nhiều thành phần.
- B. Có quy mô giá trị GDP ngày càng giảm.
D. Tỉ trọng trong cơ cấu GDP có sự biến động.
- B. đã phát huy thế mạnh của từng vùng kinh tế.
D. đã hình thành nhiều khu C.Nghiệp tập trung.
- B. tăng cường hội nhập với thế giới.
D. đa dạng hóa các ngành kinh tế.
- B. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.
D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- A. ngành phát triển rộng khắp, lao động đông đảo, cung cấp lương thực.
 B. có vốn đầu tư lớn nhất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho cả nước.
 C. ứng dụng nhiều kỹ thuật tiên tiến, thu hút lực lượng lao động đông đảo.
 D. vốn đầu tư lớn, kỹ thuật sản xuất hiện đại, phân bố rộng khắp cả nước.
- Câu 21.** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh, nguyên nhân chủ yếu do
 A. thị trường tiêu thụ rộng, lao động dồi dào và giá rẻ.
 B. nguồn lao động dồi dào, trình độ đã được nâng cao.
 C. đẩy mạnh công nghiệp hóa, tăng năng suất lao động.
D. chính sách của nhà nước, trình độ phát triển kinh tế.
- Câu 22.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian gần đây khá ổn định dựa trên cơ sở
A. sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực. B. chất lượng lao động được cải thiện.
 C. hạ tầng cơ sở hiện đại và đồng bộ. D. đa dạng hóa mối quan hệ quốc tế.
- Câu 23.** Việc hình thành các vùng động lực phát triển KT&T ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây
A. Thu hút các nguồn đầu tư, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
 B. Tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.
 C. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất các hàng xuất khẩu.
 D. Tập trung phát triển công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ.
- Câu 24.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay
 A. có tốc độ chuyển dịch rất nhanh chóng. B. có tỉ trọng ngành dịch vụ thấp, ổn định
 C. đáp ứng tốt yêu cầu mới đặt ra của đất nước. D. diễn ra giữa các ngành và trong nội bộ ngành.
- Câu 25.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nước ta thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài?
 A. Vị trí thuận lợi, xu hướng TCH&H và khu vực hóa. B. Có lợi thế về tài nguyên, lao động, c/s phát triển.
 C. Cơ sở hạ tầng được cải thiện, an ninh chính trị ổn định. D. C/s&H phát triển, CSV/CK&H cải thiện.
- Câu 26.** Việc chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm
A. tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường. B. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.
 C. tận dụng tối đa các nguồn vốn khác nhau. D. khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản.
- Câu 27.** Sự phân hóa sản xuất giữa các vùng ở nước ta chủ yếu do khác nhau về
A. việc phát huy thế mạnh và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 B. tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.
 C. thế mạnh về tự nhiên và khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
 D. tăng số lượng và mở rộng quy mô kho công nghiệp tập trung.
- Câu 28.** Nguyên nhân nào là chủ yếu làm cho cơ cấu KT&T theo lãnh thổ nước ta đang chuyển dịch tích cực?
A. Phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
 B. Thị trường xuất khẩu mở rộng, nội thương đang phát triển mạnh.
 C. Chính sách mở cửa, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
 D. Quy hoạch lãnh thổ, chất lượng nguồn lao động được cải thiện.
- Câu 29.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến phân hóa sản xuất giữa các vùng trong cả nước?
 A. Vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên và lao động. B. Vốn đầu tư, nguồn lao động và cơ sở hạ tầng.
 C. Đầu tư nước ngoài, quy mô dân số và lao động. D. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và thị trường.
- Câu 30.** Các ngành dịch vụ ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước chủ yếu do
A. có nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời. B. huy động nguồn lao động có trí thức.
 C. nước ta đang hội nhập kinh tế thế giới. D. có điều kiện tự nhiên, vị trí thuận lợi.
- Câu 31.** Tại sao vấn đề quan trọng hàng đầu đối với vùng kinh tế là chuyên môn hóa sản xuất?
 A. Phát huy thế mạnh của từng vùng, phân hóa sản xuất giữa các vùng trong nước.
 B. Đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 C. Mang lại giá trị cao về kinh tế và phát huy những thế mạnh của vùng kinh tế.
D. Phát huy thế mạnh của vùng, đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường.
- Câu 32.** Phát biểu nào sau đây không hoàn toàn đúng khi nói về chất lượng nền KT&T của nước ta trong những năm qua
 A. tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng của sản phẩm.
 B. hiệu quả kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao.
 C. tốc độ chuyển dịch kinh tế còn chậm, chưa đảm bảo phát triển bền vững.
D. có giá thành sản phẩm hạ và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường quốc tế.
- Câu 33.** Giá trị GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn hiện nay chủ yếu là do
 A. sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động đông, nhiều kinh nghiệm.

- B. nguồn lao động được nâng cao, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, quan hệ quốc tế.
 C. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, cơ sở hạ tầng rất hiện đại, lao động đông đảo.
 D. định hướng phát triển đúng đắn của nhà nước, khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên.

Câu 34. C.Nghiệp- XDựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng cao ở các trung tâm kinh tế của nước ta chủ yếu là do

- A. hoạt động sản xuất đa dạng, khoáng sản phong phú. B. dân cư tập trung đông, cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.
C. đô thị lớn, hoạt động kinh tế phi nông nghiệp là chính. D. ứng dụng khoa học kĩ thuật trong sản xuất, đời sống.

Câu 35. Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là do

- A. dịch bệnh thường xảy ra, tự nhiên không thuận lợi và thời tiết thất thường.
 B. phụ thuộc vào khí hậu, nguồn lao động thiếu kinh nghiệm, ít thị trường lớn.
C. vốn đầu tư ít, sản xuất ảnh hưởng thời tiết, dịch bệnh, biến động thị trường.
 D. thiếu lực lượng sản xuất, phụ thuộc vào thiên nhiên, ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 36. Cơ cấu KTế nước ta chuyển dịch theo hướng CNHóa, HĐHóa do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây

- A. Xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, nguồn tài nguyên lớn.
B. Thành tựu công cuộc đổi mới, hội nhập vào nền kinh tế thế giới.
 C. Ảnh hưởng của các mạng khoa học kĩ thuật, nguồn lao động lớn.
 D. Xu thế mở cửa hội nhập, nguồn lao động trình độ cao đông đảo.

Câu 37. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp chưa ổn định trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu là do

- A. chưa chú trọng nông nghiệp, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, thời tiết.
 B. hoạt động sản xuất nông nghiệp chưa phát triển, ít thị trường tiêu thụ lớn.
 C. tính chất bấp bênh trong sản xuất nông nghiệp, thị trường biến động mạnh.
D. nước ta đang có sự chuyển biến từ sản xuất tự túc sang sản xuất hàng hóa.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

- a) Trong ngành N-L-TSở ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa. (Đúng)
 b) Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình CNHóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ (Sai)
 c) C.Nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa. (Đ)
 d) Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư. (Đ)

Câu 2. Cho bảng số liệu: **Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2012 - 2021 (Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)**

Khu vực	Năm	2012	2015	2020	2021
Tổng số		4073,8	5191,3	8044,4	8479,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		659,9	751,4	1018	1065,1
Công nghiệp và xây dựng		1460,9	1778,9	2955,8	3177,9
Dịch vụ		1593,6	2190,4	3365,1	3494,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		359,4	470,6	705,5	742,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2012 - 2021. (Đúng)
 b) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn có giá trị nhỏ nhất và xu hướng giảm tỉ trọng. (Sai)
 c) Cơ cấu GDP của nước ta chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ. (Đúng)
 d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn

2012 - 2021. (Đúng)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị : Tỷ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp,xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

- a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng không đều nhau. (Đúng)
- b) Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất. (Sai)
- c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất. (Sai)
- d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm. (Đúng)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

- a) Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)
- b) Tỉ trọng đóng góp của ngành CN-XD và ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng. (Đúng)
- c) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. (Sai)
- d) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ mật thiết với sự chuyển dịch cơ cấu lao động (Đúng)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, chú trọng những ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.

- a) Công nghiệp - xây dựng là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của nước ta. (Sai)
- b) Các khu công nghiệp công nghệ cao được xây dựng đã thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn. (Đúng)
- c) Các thành phần tham gia vào hoạt động công nghiệp mở rộng nhằm phát huy mọi tiềm năng cho SX. (Đúng)
- d) C.Nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh chủ yếu do có lợi thế về tài nguyên, lao động và chính sách. (Đ)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,...

- a) Hiện nay ở nước ta xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới. (Đúng)
- b) Nguyên nhân của sự xuất hiện các loại hình dịch vụ mới là do nhu cầu của sản xuất và đời sống đa dạng. (Đúng)
- c) Hiện nay ưu tiên phát triển các ngành có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng tri thức và công nghệ cao. (Đ)
- d) Các ngành DV đóng góp ngày càng lớn cho GDP là do đây là lĩnh vực dễ hoạt động và luôn có hiệu quả cao (S)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- a) Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta. (Đúng)
- b) Để đẩy mạnh mô hình phát triển KTTT nước ta chú trọng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế. (Sai)
- c) Kinh tế tư nhân đang là một trong những động lực phát triển nền kinh tế của nước ta hiện nay. (Đúng)
- d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là do đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. (Đúng)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.

- a) Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu nền kinh tế. (Đúng)
- b) Kinh tế tập thể với nòng cốt là các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. (Sai)
- c) Việc xuất hiện nhiều hình thức sở hữu trong TPKT Nhà nước góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư lớn. (Đúng)
- d) Việc chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế góp phần giải phóng sức sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. (Đúng)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

- a) Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta chuyển dịch theo hướng tích cực. (Đúng)
- b) Một trong những mục đích của chuyển dịch CCKT theo lãnh thổ là nhằm tạo ra không gian phát triển mới. (Đ)
- c) Các vùng kinh tế thực hiện CMHóa sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao và giải quyết việc làm. (Đúng)

d) Việc hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp thu hút vốn đầu tư lớn, chuyển dịch cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp. (Sai)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên.

a) Ngành nông nghiệp có giá trị sản phẩm được nâng cao nhờ việc liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất và tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ. (Đúng)

b) Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo. (Đúng)

c) Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt lĩnh vực thương mại và tài chính - ngân hàng. (Đúng)

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao. (Sai)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, HDHoá là quá trình chuyển đổi toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

a) GDP của nước ta chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của ngành dịch vụ, giảm công nghiệp, xây dựng và nông, lâm nghiệp, thủy sản. (Sai)

b) Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta diễn ra tích cực, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm. (Đúng)

c) Việc chuyển sang phát triển các ngành công nghiệp hiện đại chủ yếu giúp giải quyết nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân. (Sai)

d) Để đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay việc thu hút đầu tư nước ngoài là giải pháp chủ yếu nhất. (Sai)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ, hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực của đất nước, của các địa phương, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các ngành, giữa các địa phương và với quốc tế.

a) Hiện nay, các vùng núi ở nước ta đã trở thành các vùng kinh tế năng động. (Sai)

b) Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến. (Đ)

c) Các trung tâm thương mại, tài chính...mang tầm khu vực và thế giới nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. (Sai)

d) Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ có khả năng tăng tính liên kết nội vùng và liên vùng. (Đúng)

Câu 13. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020** (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta tăng giảm không đều. (Sai)

b) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất. (Đúng)

c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng mạnh nhất. (Sai)

d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng mạnh nhất. (Đúng)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Nhiều năm nay, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng theo mô hình chiều rộng. Mục tiêu hiện tại và tương lai là tăng cường các nhân tố tăng trưởng theo chiều sâu, giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào các nhân tố chiều rộng.

a) Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở nhịp độ tăng trưởng cao, cơ cấu hợp lí. (Đúng)

b) Ở nước ta hiện nay, ưu tiên phát triển công nghệ hiện đại trong quá trình sản xuất, từ đó tối ưu hóa hiệu suất và chất lượng sản phẩm. (Đúng)

c) KK trong việc phát triển kinh tế theo chiều sâu là lực lượng lao động của nước ta có trình độ còn rất thấp. (Sai)

d) Giải pháp để phát triển kinh tế theo chiều sâu hiện nay là tăng cường thu hút đầu tư, đi tắt đón đầu khoa học công nghệ. (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 3,9

Câu 2. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020** (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 2,8

Câu 3. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020** (Đơn vị : tỉ đồng)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 so với năm 2010 cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 24,4

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 4. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020** (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

GDP của nước ta năm 2020 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Đáp án: 182

Câu 5. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Đáp án: 38,9

Câu 6. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)

Đáp án: 86

BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là

- A. địa hình đa dạng. B. đất feralit. C. khí hậu nhiệt đới. D. nguồn nước.

Câu 2. Sản phẩm nông nghiệp của nước ta chủ yếu có nguồn gốc

- A. nhiệt đới. B. ôn đới. C. cận nhiệt. D. hàn đới.

Câu 3. Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng duyên hải. B. Các đồng bằng ven sông.
C. Ven các thành phố lớn. D. Khu vực núi cao hiểm trở.

Câu 4. Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A. Trung du và miền núi phía Bắc B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung bộ.

- Câu 5.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào
A. hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản. **C.** thức ăn công nghiệp. **D.** đồng cỏ tự nhiên.
- Câu 6.** Vùng có sản lượng lúa lớn nhất nước ta là
A. ĐBSCLong. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 7.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là
A. cây lương thực. **B.** cây rau đậu. **C.** cây công nghiệp. **D.** cây ăn quả.
- Câu 8.** Trong cơ cấu giá trị ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng những năm gần đây là **A.** cây lương thực và cây công nghiệp. **B.** cây rau đậu và cây công nghiệp.
C. cây rau đậu và cây ăn quả. **D.** cây rau đậu và cây lương thực.
- Câu 9.** Cây công nghiệp ở nước ta có nguồn gốc chủ yếu là
A. ôn đới. **B.** nhiệt đới. **C.** cận nhiệt. **D.** xích đạo.
- Câu 10.** Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là
A. Nam Trung bộ. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 11.** Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là
A. Trung du và MNPB. **B.** ĐBSHồng. **C.** ĐBSCLong. **D.** Bắc Trung Bộ.
- Câu 12.** Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là
A. Đông nam Bộ và Trung du miền núi PB **B.** Trung du miền núi PB và Nam Trung bộ.
C. Đông nam Bộ và Nam Trung bộ. **D.** Nam Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 13.** Phần lớn diện tích trồng chè ở Nam Trung bộ tập trung tại tỉnh
A. Kon Tum. **B.** Gia Lai. **C.** Đắk Lắk. **D.** Lâm Đồng.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi ở nước ta?
A. tỉ trọng trong sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng. **B.** số lượng tất cả các loài vật nuôi ở đều tăng ổn định.
C. hình thức chăn nuôi trang trại ngày càng phổ biến. **D.** SXt hàng hóa là xu hướng nổi bật trong chăn nuôi.
- Câu 15.** Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ chăn nuôi
A. lợn. **B.** gia cầm. **C.** trâu. **D.** bò.
- Câu 16.** Hai vùng phát triển bậc nhất cả nước về chăn nuôi lợn và gia cầm là
A. Đồng bằng sông Hồng và Đông nam Bộ. **B.** Đông nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng và ĐBSCLong. **D.** ĐBSCLong và Trung du miền núi Bắc Bộ.
- Câu 17.** Đàn gia cầm ở nước ta có xu hướng tăng chủ yếu là do
A. có nguồn thức ăn dồi dào từ ngành trồng trọt. **B.** nhu cầu thịt, trứng tiêu dùng ngày càng tăng.
C. dịch vụ thú y được chú trọng phát triển hơn. **D.** chính sách phát triển chăn nuôi của Nhà nước.
- Câu 18.** Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là
A. ĐBSHồng. **B.** ĐBSCLong. **C.** Nam Trung bộ **D.** Trung du và MNPB.
- Câu 19.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?
A. Tỉ trọng trong giá trị SXuất N.Nghiệp tăng. **B.** Xu hướng nổi bật là chăn nuôi theo hướng hàng hoá.
C. Sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng tăng. **D.** Hiệu quả chăn nuôi đã ở mức độ cao và ổn định.

2. Thông hiểu

- Câu 1.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là
A. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm gió mùa. **B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.
C. thị trường thế giới nhiều biến động. **D.** thiếu hụt nguồn lao động.
- Câu 2.** Ở vùng trung du và miền núi nước ta có thể mạnh phát triển hoạt động nông nghiệp nào sau đây?
A. Cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản. **B.** Cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản.
C. Cây hàng năm và chăn nuôi gia súc lớn. **D.** Cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
- Câu 3.** Vùng có bình quân lương thực đầu người cao nhất cả nước là
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** ĐBSCLong. **C.** Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.
- Câu 4.** Việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây CN ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc
A. cải tạo nguồn đất đai. **B.** đẩy mạnh thâm canh.
C. trồng và bảo vệ rừng. **D.** giải quyết lương thực.
- Câu 5.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa?
A. Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng. **B.** Mỗi địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm.
C. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa. **D.** Phần lớn sản phẩm SX ra để tiêu dùng tại chỗ.
- Câu 6.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng đã tạo điều kiện cho nước ta
A. phát triển mạnh nền nông nghiệp ôn đới. **B.** hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
C. đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

B. nhu cầu của thị trường lớn.

- C. cơ sở kĩ thuật phục vụ chăn nuôi hiện đại. D. truyền thống chăn nuôi của vùng ngoại thành.
- Câu 25.** Đàn trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Phía Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu do
A. điều kiện sinh thái thích hợp. B. nguồn thức ăn được đảm bảo.
 C. truyền thống chăn nuôi. D. nhu cầu thị trường lớn.
- Câu 26.** Khó khăn nào sau đây là chủ yếu trong phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay?
 A. Nguồn đầu tư còn hạn chế, thiên tai thường xuyên tác động xấu.
 B. Hình thức chăn nuôi nhỏ, phân tán vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi.
C. Công nghiệp chế biến còn hạn chế, dịch bệnh đe dọa trên diện rộng.
 D. Cơ sở chuồng trại có quy mô còn nhỏ, trình độ lao động chưa cao.
- Câu 27.** Sản lượng lúa của nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu là do
 A. tăng diện tích lúa mùa. B. đa dạng hóa nông nghiệp.
 C. đẩy mạnh công nghiệp chế biến. D. đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất.
- Câu 28.** Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc SX theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay
 A. Trình độ lao động được nâng cao. B. Nhu cầu thị trường tăng nhanh.
 C. Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ. D. Cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.
- Câu 29.** Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì
 A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai. B. phần lớn nước ta có diện tích là đồi núi thấp.
 C. điều kiện tự nhiên không phù hợp cho sản xuất lương thực.
D. nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.
- Câu 30.** Những thành tựu quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta là
 A. cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi. B. diện tích và sản lượng tăng nhanh.
 C. nhiều giống lúa mới được đưa vào sản xuất. D. đảm bảo nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- 3. Vận dụng**
- Câu 1.** Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở nước ta là
 A. tạo thêm nhiều việc làm cho số lượng lớn người lao động.
 B. đáp ứng tốt nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành và lãnh thổ.
 C. khai thác có hiệu quả sự đa dạng, phong phú của tự nhiên.
D. tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và có chất lượng.
- Câu 2.** Phát biểu nào sau đây thể hiện điều kiện chăn nuôi ở nước ta?
A. Các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.
 B. Xu hướng chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp được phát triển.
 C. Giá trị các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.
 D. Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.
- Câu 3.** Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như VN biện pháp quan trọng nhất là
 A. tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa. B. cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông, ven biển.
C. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. D. khai hoang mở rộng diện tích.
- Câu 4.** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp ở nước ta là
A. khai thác hợp lý tự nhiên, sử dụng hiệu quả lao động.
 B. sử dụng hiệu quả nguồn lao động, bảo vệ môi trường.
 C. bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý điều kiện tự nhiên.
 D. tạo thêm việc làm, sử dụng hiệu quả nguồn lao động.
- Câu 5.** Nguồn thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hóa ở nước ta hiện nay là từ
 A. phụ phẩm thủy sản. B. CNCBiến. C. SX thực phẩm. D. SX lương thực.
- Câu 6.** Phát biểu nào sau đây đúng với ngành chăn nuôi của nước ta?
A. Cơ sở thức ăn dần được đảm bảo, phổ biến hình thức trang trại. SXT
 B. Dịch bệnh ít xảy ra, sản phẩm qua giết mổ giảm nhanh.
 C. Thị trường tiêu thụ rất ổn định, nguồn thức ăn phong phú.
 D. Giống năng suất cao còn ít, đàn trâu nuôi nhiều ở Nam Bộ.
- Câu 7.** Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc SX theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay
 A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn. B. Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ.
 C. Trình độ lao động được nâng cao. D. Nhu cầu thị trường tăng nhanh.
- Câu 8.** Sự phân hóa của yếu tố chủ yếu nào sau đây cho phép và đòi hỏi nước ta áp dụng các hệ thống canh tác nông nghiệp khác nhau giữa các vùng?
A. Địa hình, đất trồng. B. Chế độ nhiệt, mưa

C. Loại gió thịnh hành.

D. Chế độ nước sông.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định?

A. Cơ sở chuồng trại ở nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.

B. Lao động có trình độ kỹ thuật cao còn chưa nhiều.

C. Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.

D. Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

Câu 10. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là

A. khai thác tốt tiềm năng đất đai, k.hậu mỗi vùng.

B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.

C. tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

D. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KT theo ngành.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng với chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay?

A. Là một trong số nguồn cung cấp thịt chủ yếu.

B. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh với tổng đàn lớn.

C. Tổng đàn gia cầm bị giảm khi có dịch bệnh.

D. Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu ra nước ngoài.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là

A. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.

B. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.

C. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.

D. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về nguyên nhân làm cho chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh?

A. Người dân nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi.

B. Dịch vụ về giống và thú y đã có nhiều tiến bộ.

C. Nhu cầu thịt cho tiêu dùng ngày càng tăng lên.

D. Hiệu quả trong chăn nuôi cao và luôn ổn định.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây không đúng về chăn nuôi bò nước ta hiện nay?

A. Chuồng trại đã được đầu tư.

B. Sản phẩm chủ yếu xuất khẩu.

C. Lao động nhiều kinh nghiệm.

D. Nguồn thức ăn ngày càng tốt.

Câu 15. Giải pháp quan trọng nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở nước ta là

A. sử dụng nhiều thức ăn tổng hợp.

B. nắm bắt được nhu cầu thị trường.

C. phát triển thêm và cải tạo đồng cỏ.

D. tận dụng phế phẩm từ nông nghiệp.

Câu 16. Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây, chủ yếu do

A. giá thành thấp, ít bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

B. mở rộng thị trường, đẩy mạnh CNCB.

C. áp dụng tiến bộ KH-KT vào trong SX.

D. Nhà nước có các chính sách hỗ trợ, ưu

tiên phát triển.

Câu 17. Biện pháp hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước ta là

A. cơ giới hóa khâu sản xuất.

B. sử dụng các chất bảo quản.

C. nâng cao năng suất.

D. phát triển công nghiệp chế biến.

Câu 18. Trong sản xuất nông nghiệp nước ta, việc đảm bảo an ninh lương thực là cơ sở để

A. tăng hệ số sử dụng đất.

B. đa dạng hóa sản xuất.

C. đẩy mạnh thâm canh.

D. phát triển chuỗi liên kết.

Câu 19. Diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta tăng nhanh hơn cây công nghiệp hàng năm là do

A. lực lượng lao động đông.

B. có hiệu quả kinh tế cao hơn.

C. đòi hỏi vốn đầu tư ít hơn.

D. thích hợp với nhiều vùng sinh thái.

Câu 20. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

A. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

B. Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.

C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.

D. Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

Câu 21. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta?

A. Đảm bảo nguồn thức ăn, mở rộng thị trường.

B. Đảm bảo nguồn thức ăn, thay đổi giống nuôi.

C. Mở rộng thị trường, thay đổi giống vật nuôi.

D. Thay đổi giống vật nuôi, đẩy mạnh chế biến.

Câu 22. Yếu tố tác động chủ yếu đến hướng chăn nuôi ở nước ta là

A. trình độ lao động được nâng cao.

B. dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ.

C. cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.

D. sự thay đổi nhu cầu của thị trường.

Câu 23. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây CN nghiệp quy mô lớn ở nước ta nhằm mục tiêu chủ yếu nào

A. Tạo ra nhiều loại nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

B. Tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn với giá trị cao.

C. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường thế giới.

D. Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 24. Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành trồng cây công nghiệp lâu năm của nước ta hiện nay?

A. Phát triển mạnh ở hai vùng đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước.

- B. Chiếm chủ yếu trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp.
- C. Sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.
- D. Đất badan có giá trị nhất đối với trồng cây công nghiệp lâu năm.

Câu 25. Số lượng trâu ở nước ta có xu hướng giảm là do

- A. không còn đồng cỏ cho chăn thả.
- B. nhu cầu thị trường đang suy giảm.
- C. nhu cầu sức kéo, phân bón giảm.
- D. môi trường ô nhiễm nghiêm trọng.

Câu 26. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta là

- A. tạo lượng nông sản lớn, phát triển hàng hóa.
- B. thúc đẩy áp dụng công nghệ, tăng năng suất.
- C. sử dụng hiệu quả đất đai, bảo vệ môi trường.
- D. tạo việc làm, nâng cao trình độ của lao động.

Câu 27. Tại sao lương thực được Nhà nước quan tâm thường xuyên?

- A. Thiếu lao động trong sản xuất và diện tích chủ yếu đồi núi.
- B. Điều kiện tự nhiên của nước ta không phù hợp cho sản xuất.
- C. Nông nghiệp lúa nước còn lạc hậu, sử dụng công cụ thô sơ.
- D. Nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

Câu 28. Xuất khẩu các sản phẩm từ chăn nuôi của nước ta hiện nay gặp khó khăn chủ yếu là do

- A. chất lượng chưa cao.
- B. sản lượng chăn nuôi thấp.
- C. năng suất chưa cao.
- D. lợi nhuận chăn nuôi thấp.

Câu 29. Ý nghĩa xã hội của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta là

- A. cung cấp nguyên liệu cho C.Nghiệp chế biến.
- B. góp phần vào việc p.bổ lại dcur và lao động.
- C. tạo các nguồn hàng X.Khẩu có giá trị KTế cao.
- D. khai thác hiệu quả tài nguyên đất, nước, khí hậu.

Câu 30. Nước ta có thể đa dạng hóa các loại cây công nghiệp có nguồn gốc khác nhau chủ yếu do

- A. khí hậu có sự phân hóa.
- B. có nhiều loại đất khác nhau.
- C. địa hình có sự phân hóa.
- D. có nguồn nước tưới dồi dào.

Câu 31. Vùng Đông Nam Bộ chuyên môn hóa sản xuất cây cao su dựa trên thuận lợi chủ yếu là

- A. địa hình bán bình nguyên, nhiệt độ cao quanh năm.
- B. nguồn nước dồi dào, có nhiều giống cây thích hợp.
- C. nhiều đất badan và đất xám, khí hậu cận xích đạo.
- D. có ít thiên tai bão, lụt và không có mùa đông lạnh.

Câu 32. Ngành trồng trọt ở nước ta đang có xu hướng đa dạng hóa sản phẩm để

- A. thu hút các nguồn vốn đầu tư, mang lại hiệu quả cao về kinh tế.
- B. cải thiện chất lượng sản phẩm, thu hút các vốn đầu tư trong nước.
- C. nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút lao động có trình độ cao.
- D. phù hợp với nhu cầu thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực.

Câu 33. Những vấn đề chủ yếu cần giải quyết trong ngành chăn nuôi ở nước ta là

- A. đáp ứng nhu cầu thị trường, đẩy mạnh công tác thú y, thu hút lao động.
- B. đáp ứng nhu cầu thị trường, thay đổi giống vật nuôi và thu hút lao động.
- C. đảm bảo tốt cơ sở thức ăn, đẩy mạnh công tác thú y, đáp ứng thị trường.
- D. thay đổi nhiều giống vật nuôi, thu hút lực lượng lao động và vốn đầu tư.

Câu 34. Sản xuất nông nghiệp nước ta bấp bênh, không ổn định chủ yếu do

- A. biến đổi khí hậu, thiếu nước sản xuất.
- B. nhiều sâu bệnh hại, lũ nguồn về nhanh.
- C. đất dễ bạc màu, nguồn giống chất lượng thấp.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều thiên tai.

Câu 35. Ngành trồng cây lương thực có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp nước ta vì

- A. quy mô dân số nước ta đông.
- B. thị trường xuất khẩu mở rộng.
- C. điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- D. thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 36. Sản xuất cây công nghiệp nước ta hiện nay

- A. chưa hình thành các vùng chuyên canh.
- B. phần lớn là cây công nghiệp hàng năm.
- C. có sự phân hóa sản xuất giữa các vùng.
- D. chủ yếu là cây công nghiệp cận nhiệt đới.

Câu 37. Nước ta đẩy mạnh xuất khẩu nông sản trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. mở rộng thị trường, sản lượng nông sản lớn.
- B. điều kiện sản xuất thuận lợi, nhu cầu đa dạng.
- C. đẩy mạnh chế biến, đáp ứng được thị trường.
- D. nông sản nổi tiếng thế giới, vận chuyển giá rẻ.

Câu 38. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu ở nước ta hiện nay là

- A. tăng hiệu quả kinh tế, sử dụng tốt tài nguyên.
- B. đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng nguồn thu.
- C. đẩy mạnh sản xuất, áp dụng công nghệ mới.
- D. tạo việc làm, sử dụng hợp lý nguồn lao động.

Câu 39. Cây C.Nghiệp lâu năm có vai trò quan trọng trong cơ cấu cây công nghiệp ở nước ta không phải do

- A. có giá trị KT&T cao, ĐK p.triển thuận lợi. B. đây là các cây trồng truyền thống, rất dễ chăm sóc.
C. nhu cầu thị trường tăng nhanh, nhất là nước ngoài. D. là mặt hàng XK chủ lực, hiệu quả kinh tế cao.
- Câu 40.** Việc thay đổi cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu để
- A. tạo ra khối lượng nông sản lớn, bảo vệ tốt hơn môi trường.
B. đa dạng hóa sản phẩm, tạo việc làm tại chỗ cho lao động.
C. tăng năng suất cây trồng, cải tạo đất phù sa ở đồng bằng.
D. phù hợp hơn với điều kiện sinh thái, tăng hiệu quả kinh tế.

- Câu 41.** Nước ta đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A. phát huy các lợi thế về đất đai, khí hậu. B. nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
C. tạo ra các sản phẩm xuất khẩu chủ lực. D. chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa.

- Câu 42.** Phát biểu nào sau đây là ý nghĩa lớn nhất của việc đa dạng cơ cấu cây C.Nghiệp ở nước ta hiện nay
- A. Góp phần giải quyết việc làm B. Đáp ứng nhu cầu của thị trường.
C. Nâng cao hiệu quả sản xuất. D. Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên.

- Câu 43.** Xu hướng giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp trong ngành trồng trọt nhằm
- A. phát huy những lợi thế về đất đai, nước, khí hậu. B. chuyển nền N.Nghiệp sang SX hàng hóa.
C. tạo ra nhiều loại sản phẩm để phục vụ xuất khẩu. D. tận dụng được nguồn lao động có chất lượng cao.

- Câu 44.** Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm nông sản nước ta?
- A. Đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chế biến. B. Đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh.
C. Đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng giống mới. D. Đẩy mạnh chế biến, sử dụng giống mới.

- Câu 45.** Cơ cấu mùa vụ lúa giữa các vùng ở nước ta khác nhau chủ yếu là do sự khác nhau về
- A. trình độ thâm canh, diện tích đất trồng và tài nguyên thiên nhiên.
B. tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố đất, khí hậu, kỹ thuật canh tác.
C. diện tích đồng bằng, lực lượng lao động và kinh nghiệm nông dân.
D. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu: **Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta (Đơn vị: Nghìn ha)**

Năm	Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm	Trong đó			
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu
2010	2010,5	129,9	554,8	748,7	51,3
2020	2185,8	121,3	695,5	932,4	131,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)

- a) Năm 2020 diện tích cây cao su lớn nhất. (Đúng)
b) Diện tích cây cà phê có tốc độ tăng nhanh hơn hồ tiêu. (Sai)
c) Tỉ lệ diện tích các cây công nghiệp đều tăng. (Sai)
d) Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do mang lại giá trị kinh tế cao. (Đúng)
- Câu 2.** Cho thông tin sau:
- Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Nam Trung bộ). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
- a) Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta. (Đúng)
b) Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm. (Đ)
c) Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên. (Đúng)
d) Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất đá vôi và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta. (Sai)
- Câu 3.** Cho thông tin sau:
- Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng bậc nhất của đất nước, cả trong quá khứ, hiện tại, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự ổn định và phát triển của đất nước, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.
- a) Ngành nông nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác ở nước ta. (Sai)
b) Phát triển nông nghiệp góp phần khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. (Đúng)
c) Nước ta hiện nay có khối lượng một số nông sản xuất khẩu hàng đầu thế giới do đẩy mạnh phát triển nông nghiệp

hàng hóa. (Đúng)

d) Để nâng cao năng suất và hiệu quả SX trong nông nghiệp, giải pháp quan trọng nhất là phát triển thủy lợi. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Khu vực đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

a) ĐBSCLong và đồng bằng sông Hồng là hai vùng trọng điểm lương thực thực phẩm lớn của nước ta. (Đúng)

b) Đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng là ĐK chủ yếu nhất cho các đồng bằng p. triển nông nghiệp hữu cơ (Sai)

c) Các đồng bằng là nơi tập trung đàn gia súc nhỏ, gia cầm qui mô lớn do thị trường rộng, nguồn thức ăn dồi dào. (Đ)

d) ĐBSCLong là vùng có qui mô đàn vịt lớn nhất cả nước do có diện tích mặt nước lớn, khí hậu thuận lợi (Đúng)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Khoa học - công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kỹ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm, .. tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

a) Năng suất các sản phẩm nông nghiệp của nước ta hiện nay nâng cao do áp dụng KH-KT vào sản xuất. (Đúng)

b) ĐBSHồng có năng suất lúa và các sản phẩm nông nghiệp khác cao do trình độ thâm canh cao. (Đúng)

c) Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ giúp tăng hiệu quả của ngành chăn nuôi. (Đúng)

d) CCBiến gần với nông nghiệp là giải pháp bắt buộc để nâng cao hiệu quả nông nghiệp ở tất cả các vùng. (Sai)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp VN đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

a) Nông sản của Việt Nam đã xâm nhập được nhiều thị trường khó tính trên thế giới. (Đúng)

b) Do quá trình toàn cầu hóa nên thị trường nông sản của nước ta ngày càng thu hẹp. (Sai)

c) Việc mở rộng thị trường làm cho diện tích các cây trồng hàng hóa nước ta tăng. (Đúng)

d) KK lớn nhất của yếu tố thị trường đối với nông sản nước ta là yêu cầu về chất lượng sản phẩm luôn rất cao (Sai)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, dựa trên việc tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ và thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.

a) Cơ cấu sản xuất nông nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng hiện đại. (Đúng)

b) Việc chuyển dịch cơ cấu SX nông nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao và đáp ứng nhu cầu của thị trường. (Đ)

c) Việc SXuất tập trung thành nông trường góp phần tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao. (S)

d) Việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội cho nông nghiệp nước ta trong thời kì hội nhập. (Đúng)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Hiện nay, ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao.

a) Tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp. (Đúng)

b) Nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại hiệu quả cao, nước ta đẩy mạnh phát triển cây lương thực, giảm cây ăn quả. (Sai)

c) Diện tích cây lâu năm tăng nhanh hơn cây hàng năm do có hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái. (Đúng)

d) Khoa học công nghệ đã làm cho trồng trọt của nước ta có năng suất ngày càng cao và không còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. (Sai)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021 chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. Sản xuất lương thực đã đảm bảo an ninh lương thực và tạo nguồn hàng lớn cho xuất khẩu.

a) Lúa là cây lương thực quan trọng nhất của nước ta. (Đúng)

b) Phát triển SXuất lương thực ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu là đáp ứng nhu cầu dân cư và xuất khẩu. (Đ)

c) Diện tích trồng lúa của nước ta hiện nay giảm chủ yếu do dân số tăng nhanh, nhu cầu đất chuyên dùng và đất thổ cư tăng cao. (Sai)

d) Sản lượng và năng suất lúa của nước ta vẫn liên tục tăng lên do áp dụng KHKT vào quá trình sản xuất. (Đúng)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống

cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

- a) Sản phẩm nông nghiệp của nước ta phong phú, có cả các loài nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. (Đúng)
- b) Đa dạng các sản phẩm nông nghiệp do nhiều yếu tố mang lại như khí hậu, vị trí, con người. (Đúng)
- c) Mỗi vùng nông nghiệp có những sản phẩm chuyên môn hóa dựa trên thế mạnh tự nhiên khác nhau. (Đ)
- d) Việc phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp giúp mang lại hiệu quả kinh tế cao cho tất cả các vùng lãnh thổ của nước ta. (Sai)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất.

- a) Lực lượng lao động trong nông nghiệp của nước ta đông đảo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất. (Đúng)
- b) Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn do dân số đông, chất lượng cuộc sống nâng cao. (Đúng)
- c) Trình độ của người lao động ngày càng nâng cao giúp đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao. (Đúng)
- d) Do số đông nên việc SX n.nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước. (S)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiều sâu, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta năm 2021 là hơn 2,6 triệu ha.

- a) Diện tích cây công nghiệp của nước ta trong những năm gần đây liên tục tăng lên. (Đúng)
- b) Cơ cấu cây công nghiệp của nước ta đa dạng chủ yếu do những thuận lợi về điều kiện dân cư và lao động. (Sai)
- c) Thị trường xuất khẩu mở rộng đã thúc đẩy hoạt động sản xuất cây ăn quả theo hướng hàng hóa ở nước ta. (Đúng)
- d) Để ổn định sản xuất cây công nghiệp, giải pháp chủ yếu là mở rộng thị trường tiêu thụ, thực hiện xem canh. (Sai)

Câu 13. Cho thông tin sau:

Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở Nam Trung bộ và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Phía Bắc, Nam Trung bộ. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.

- a) Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu có nguồn gốc nhiệt đới. (Đúng)
- b) Nước ta đứng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê và cao su. (Sai)
- c) Giải pháp để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp là đa dạng cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh chế biến. (Đúng)
- d) Việc phát triển cây công nghiệp cận nhiệt ở Nam Trung bộ chủ yếu do khí hậu có một mùa đông lạnh. (S)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,... Trên cả nước đã hình thành một số vùng trồng tập trung như mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; lạc ở khu vực đồng bằng của Bắc Trung Bộ; đậu tương ở Trung du và miền núi Phía Bắc,...

- a) Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm của nước ta nhỏ hơn cây lâu năm và đang giảm. (Đúng)
- b) Cây C.Nghiệp hàng năm tăng trưởng chậm chủ yếu do hiệu quả không cao, thị trường tiêu thụ hạn chế. (Đúng)
- c) Các cây hàng năm phân bố chủ yếu ở các vùng đồi trung du, địa hình thuận lợi, nguồn nước dồi dào, khí hậu ôn hòa. (Sai)
- d) Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các cây hàng năm là đẩy mạnh chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ. (Đúng)

Câu 15. Cho thông tin sau:

Các loại cây ăn quả được trồng tập trung là cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng,... Trong đó, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lý (nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn - Bắc Giang, bưởi Phúc Trạch - Hà Tĩnh, sầu riêng Cai Lậy – Đồng Tháp,...). Các mô hình trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao được áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

- a) Diện tích cây ăn quả của nước ta có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. (Sai)
- b) Phát triển cây ăn quả thành các vùng chuyên canh nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh, tạo nguồn hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường. (Đúng)
- c) Đẩy mạnh sản xuất cây ăn quả theo hướng hàng hóa góp phần phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta. (Đúng)
- d) Một số cây ăn quả nhiệt đới có giá trị xuất khẩu tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do nhu cầu của thị trường, áp dụng khoa học kỹ thuật. (Đúng)

Câu 16. Cho thông tin sau:

Diện tích trồng cây thực phẩm (rau, đậu,...) ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần để

xuất khẩu. Cây thực phẩm được trồng rộng khắp, tập trung nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

- a) Hiện nay, mô hình trồng rau trong nhà kính đã được phát triển ở nhiều vùng của nước ta. (Đúng)
- b) Các vùng trồng rau thường được phân bố ở ven thành phố lớn do nhu cầu của thị trường lớn. (Đúng)
- c) Sản lượng rau của nước ta tăng liên tục chủ yếu do khí hậu thuận lợi, hiện nay ít thiên tai hơn. (Sai)
- d) ĐBSCLong là vùng trồng rau vụ đông lớn ở nước ta chủ yếu do khí hậu thuận lợi, đất đai màu mỡ. (Sai)

Câu 17. Cho thông tin sau:

Giá trị sản xuất và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 34,7% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- a) Tỉ trọng ngành chăn nuôi của nước ta đang tăng lên trong cơ cấu nông nghiệp. (Đúng)
- b) Việc đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp là mục đích phát triển trong thời gian tới ở nước ta. (Đúng)
- c) Tỉ trọng chăn nuôi còn nhỏ hơn so với trồng trọt chủ yếu do cơ sở thức ăn chưa đảm bảo, sản xuất chưa ổn định. (Đúng)
- d) Trong thời gian gần đây chăn nuôi đạt được nhiều thành tựu, không còn phụ thuộc vào thị trường. (Sai)

Câu 18. Cho thông tin sau:

Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp.

- a) Cơ cấu sản phẩm của ngành chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tăng các sản phẩm không qua giết thịt. (Đúng)
- b) Các dịch vụ thú y phát triển đã ngăn chặn hoàn toàn sự lây lan của dịch bệnh trong chăn nuôi. (Sai)
- c) Mô hình nuôi gà công nghiệp được đẩy mạnh ở các vùng đồng bằng lớn do có thị trường tiêu thụ, thức ăn và cơ sở chế biến. (Đúng)
- d) N.N ngành chăn nuôi nước ta gần đây phát triển nhanh là cơ sở thức ăn đảm bảo, nhu cầu tăng nhanh. (Đúng)

Câu 19. Cho thông tin sau:

Năm 2021, đàn lợn có khoảng 23,1 triệu con, cung cấp trên 62% sản lượng thịt các loại. Chăn nuôi lợn hiện nay không chỉ gắn với vùng sản xuất lương thực mà còn dựa vào nguồn thức ăn công nghiệp với việc phát triển mô hình trang trại tập trung.

- a) Lợn là loại vật nuôi cung cấp thịt chủ yếu ở nước ta hiện nay. (Đúng)
- b) Mô hình nuôi lợn công nghiệp được đẩy mạnh ở tất cả các vùng nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. (S)
- c) Phát triển nuôi lợn qui mô công nghiệp ở nước ta còn khó khăn do vốn đầu tư ít, hạn chế về công nghệ, nguồn thức ăn và dịch vụ thú y. (Đúng)
- d) Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi Phía Bắc có đàn lợn đông do thuận lợi về nguồn thức ăn, thị trường tiêu thụ. (Đúng)

Câu 20. Cho thông tin sau:

Số lượng đàn bò nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây và được nuôi theo hướng CMHoá. Bò lấy sữa được nuôi nhiều trên các vùng cao nguyên với quy mô lớn, công nghệ chăn nuôi hiện đại, gắn với chế biến sữa thành phẩm.

- a) Chăn nuôi bò sữa của nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn. (Đúng)
- b) Chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi chủ yếu dựa trên cơ sở có các đồng cỏ tự nhiên. (Đúng)
- c) Số lượng đàn gia súc lớn ở nước ta lớn hơn đàn lợn do nhu cầu tăng của thị trường trong nước và XK. (Sai)
- d) Khó khăn chủ yếu của chăn nuôi gia súc lớn ở TrDMNBĐ là dịch bệnh còn đe dọa trên diện rộng. (Sai)

Câu 21. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp Việt Nam trong xu hướng phát triển mới được cấu thành bởi ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời là nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Trong đó, nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- a) Xu hướng phát triển nông nghiệp nước ta hiện nay là đẩy mạnh phát triển thủ công nhằm giải quyết nhu cầu việc làm. (Sai)
- b) Mục đích của việc phát triển các mô hình sản xuất mới là mang lại hiệu quả cao, sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường. (Đúng)
- c) Phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị hóa nông thôn là một trong những giải pháp nhằm thực hiện công nghiệp hóa nông thôn nước ta. (Đúng)
- d) Để thực hiện được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn cần đẩy mạnh tăng năng suất các ngành kinh tế và năng suất lao động nông thôn. (Đúng)

Câu 22. Cho thông tin sau:

Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Sản xuất

gắn với bảo quản sau thu hoạch, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và phát triển thị trường nông sản cả trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,...

- a) Cơ sở V/CKT trong nông nghiệp nước ta hiện nay còn thiếu đồng bộ và hạn chế ở một số vùng. (Đúng)
- b) Cơ hội cho việc đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ ở nước ta là thị trường trong nước và quốc tế tăng cao. (Đúng)
- c) Thách thức đối với nền nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh ở nước ta là đời sống của người dân còn thấp nên việc sản xuất gặp khó khăn. (Đúng)
- d) Sự biến đổi khí hậu toàn cầu tạo nhiều thuận lợi cho nước ta đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa với cơ cấu sản phẩm đa dạng. (Sai)

Câu 23. Cho thông tin sau:

Sự tham gia và phát triển các chuỗi nông sản mang lại nhiều lợi ích cho các bên. Sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị giúp đảm bảo cho các chủ thể tham gia chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm với nhau, điều tiết cung cầu thị trường, và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp.

- a) Hiện nay, ở nước ta số lượng hợp tác xã nông nghiệp chiếm tỉ lệ lớn tạo thuận lợi cho việc tham gia vào các chuỗi cung ứng nông nghiệp. (Đúng)
- b) Chuỗi giá trị nông sản ở nước ta chủ yếu là khâu cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom sản phẩm. (Sai)
- c) Nhằm nâng cao giá trị nông sản đầu vào nước ta đã đẩy mạnh phát triển khâu chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. (Đúng)
- d) Các doanh nghiệp tiến hành hợp tác trực tiếp với nông dân trong việc thu mua nguồn nông sản để giảm chi phí sản xuất. (Sai)

Câu 24. Cho thông tin sau:

Hiện nay, Việt Nam là một trong các nước đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu nông sản, nhất là lúa gạo. Trên thực tế, nhiều nơi và nhiều lĩnh vực đã hình thành các chuỗi giá trị đồng bộ từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, theo các hình thức liên kết khác nhau, như liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra; liên kết góp vốn đầu tư sản xuất...

- a) Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của nước ta có vị trí cao trên thế giới. (Đúng)
- b) Để tăng khả năng cạnh tranh cho nông sản xuất khẩu nước ta cần ứng dụng công nghệ cao, tăng chế biến và tạo thương hiệu cho sản phẩm. (Đúng)
- c) Khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông sản xuất khẩu của nước ta là trình độ người lao động còn hạn chế nên chất lượng sản phẩm chưa cao. (Sai)
- d) Việc mở rộng thị trường tiêu thụ giúp cho sản xuất nông nghiệp trong nước phát triển mạnh. (Đúng)

Câu 25. Cho thông tin sau:

Trồng trọt chiếm 60,8% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước (năm 2020). Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng, lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực. Hiện nay việc đẩy mạnh sản xuất cây lương thực, công nghiệp lâu năm đã đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản.

- a) Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp nước ta. (Đúng)
- b) Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng do đất feralit có diện tích lớn và nguồn nhiệt cao. (Sai)
- c) Sản lượng lúa tăng do sử dụng giống lúa mới, áp dụng tiến bộ khoa học trong canh tác. (Đúng)
- d) Nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản do đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và tìm kiếm thị trường. (Đúng)

Câu 26. Cho thông tin sau:

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá theo chiều bắc - nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền.

- a) Đặc điểm khí hậu cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp cận nhiệt đới là chủ yếu. (Sai)
- b) Khí hậu phân hóa đa dạng tạo điều kiện để nước ta đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi. (Đúng)
- c) Khí hậu NDÀGMùa giúp cho nền nông nghiệp của nước ta có thể phát triển quanh năm, năng suất cao. (Đúng)
- d) Tính chất NDÀGMùa cũng tạo ra sự bất bình đẳng cho nông nghiệp do có nhiều sâu bệnh, dịch bệnh. (Đúng)

Câu 27. Cho thông tin sau:

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng nước hằng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- a) Nước là yếu tố đặc biệt quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của nước ta. (Đúng)
- b) Nguồn nước dồi dào cho phép nước ta đảm bảo cung cấp cho các vùng chuyên canh cây trồng. (Đúng)
- c) Vào mùa khô, ở miền Nam nước ta thiếu nước nghiêm trọng nên thủy lợi là giải pháp quan trọng hàng đầu. (Đúng)
- d) Việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước là yêu cầu cần thiết nhất để duy trì và phát triển các vùng chăn nuôi quy mô lớn. (Sai)

Câu 29. Cho thông tin sau:

Năm 2010 và năm 2021, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt lần lượt là 8,6 triệu ha và 8,1 triệu ha. Trong đó, lúa luôn chiếm trên 80% diện tích cây lương thực có hạt. Cả nước có 2 vùng chuyên canh cây lương thực, Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu về diện tích và sản lượng lúa, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu về năng suất lúa.

- Lúa đóng vai trò thứ yếu trong diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt. (Sai)
- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực lớn thứ hai cả nước. (Sai)
- Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất nước ta do trình độ thâm canh cao. (Đúng)
- S_{gieo trồng} lúa ở nước ta có xu hướng hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mục đích sử dụng đất. (Đúng)

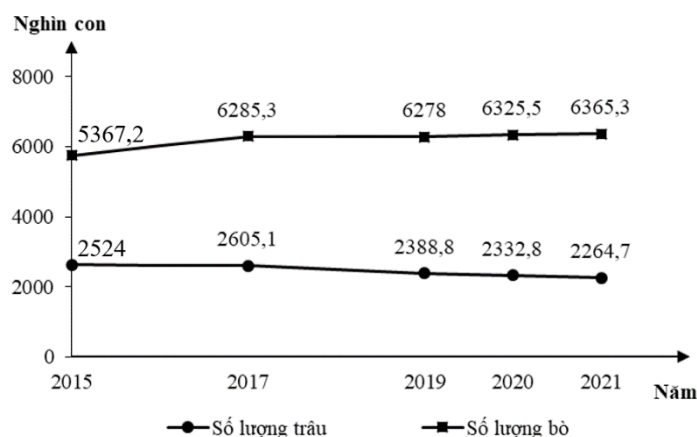
Câu 28. Cho bảng số liệu: **Diện tích lúa phân theo vùng của nước ta, giai đoạn 2015 – 2021** (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ và DHN Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Nam Trung bộ	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Nam Trung bộ nhỏ nhất. (Đúng)
- Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 13,5% cả nước năm 2021. (Sai)
- Giai đoạn 2015 - 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm. (Sai)
- Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là miền. (Sai)

Câu 30. Cho biểu đồ:



SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Số liệu theo: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- Số lượng bò tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)
- Hiện nay, bò nuôi để lấy thịt và sữa là chủ yếu. (Đúng)
- Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh. (Sai)
- Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao. (Sai)

Câu 31. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu, bò và gia cầm ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Số lượng các loại vật nuôi đều tăng qua các năm. (Sai)
- Đàn gia cầm tăng mạnh và liên tục qua các năm. (Đúng)

- c) Đàn bò có số lượng tăng mạnh nhất trong các vật nuôi. (Sai)
d) Đàn trâu giảm mạnh và liên tục qua các năm. (Đúng)

Câu 32.

- a) Số lượng trâu giảm liên tục qua các năm. (Đúng)
b) Số lượng bò, lợn tăng nhanh và liên tục. (Sai)
c) Số lượng trâu giảm do thức ăn không đảm bảo. (Sai)
d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 - 2021. (Đúng)

Cho bảng số liệu: **Số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị: nghìn con)

Năm	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Lợn	27,3	28,9	23,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2021)

Câu 33. Cho bảng số liệu: **Diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2018	2020	2021
Tổng số	7570,9	7278,9	7238,9
Trong đó	Lúa đông xuân	3102,8	3024,0
	Lúa hè thu và thu đông	2784,8	2669,1
	Lúa mùa	1683,3	1585,8

- a) Tổng diện tích lúa, diện tích lúa đông xuân tăng, lúa hè thu và thu đông giảm. (Sai)
b) Diện tích lúa mùa giảm nhiều nhất và nhanh nhất trong các vụ lúa ở nước ta. (Đúng)
c) Tỷ trọng diện tích lúa đông xuân luôn lớn nhất và có xu hướng tăng lên. (Đúng)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ của nước ta qua các năm. (Đúng)

Câu 34. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi Phía Bắc và vùng Nam Trung bộ, giai đoạn 2018 – 2021 (Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1332,4	1293,9	1248,3
Nam Trung bộ	96,7	96,4	86,6	88,2

- a) Số lượng trâu của Trung du và miền núi Phía Bắc cao hơn Nam Trung bộ và có xu hướng tăng. (Sai)
b) Đàn trâu tập trung đông ở Trung du và miền núi Phía Bắc do nhu cầu và phù hợp điều kiện sinh thái. (Đ)
c) Đàn trâu của hai vùng gần đây giảm do cơ giới hóa nông nghiệp, nhu cầu thị trường không cao. (Đúng)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi Phía Bắc và vùng Nam Trung bộ, giai đoạn 2018 - 2021. (Sai)

Câu 35. Cho bảng số liệu: **Số lượng lợn và sản lượng thịt lợn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Số lượng lợn (nghìn con)	28864	29110,7	20208,3	22028,1	23533,4
Sản lượng thịt lợn (nghìn tấn)	3907,1	4564,2	4104,5	4036,7	4190,6

- a) Số lượng lợn của nước ta có sự biến động trong giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)
b) Số lượng lợn giảm đi từ 2019 đến 2021 do tác động của thị trường, dịch bệnh. (Đúng)
c) Sản lượng thịt lợn tăng do áp dụng khoa học kỹ thuật mới trong chăn nuôi. (Đúng)
d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số lượng lợn và sản lượng thịt lợn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)

Câu 36. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng cà phê của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

Năm	2015	2017	2019	2021
Diện tích (nghìn ha)	643,3	664,6	688,7	710,6
Sản lượng (nghìn tấn)	1473,4	1575,3	1684	1845

- a) Diện tích và sản lượng cà phê của nước ta tăng liên tục từ năm 2015 đến 2021. (Đúng)

- b) Diện tích cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với sản lượng trong giai đoạn trên. (Sai)
- c) Diện tích cà phê tăng do việc phát triển các vùng chuyên canh, đáp ứng nhu cầu thị trường. (Đúng)
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô diện tích và sản lượng cà phê của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)

Câu 37. Cho bảng số liệu: **Số lượng đàn gia súc của nước ta, giai đoạn 2010 – 2020** (Đơn vị: nghìn con)

Vật nuôi \ Năm	2010	2015	2018	2020
Trâu	2 877,0	2 524,0	2425,1	2410,0
Bò	5 808,3	5 367,2	5802,9	5875,3
Lợn	27 373,3	27 750,7	28151,9	26170,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- a) Số lượng đàn gia súc của nước ta tăng nhanh và tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2020. (Sai)
- b) Đàn lợn có số lượng lớn nhất, tăng nhanh nhất và tăng gấp 2 lần đàn bò, 1,5 lần đàn trâu. (Sai)
- c) Đàn gia súc của nước ta có sự biến động chủ yếu do tác động của biến động thị trường, dịch bệnh. (Đúng)
- d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng đàn gia súc của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020. (Đúng)

Câu 38. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022**

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta giảm liên tục trong giai đoạn 2010 - 2022. (Sai)
- b) Năng suất lúa đông xuân tăng liên tục, năm 2022 năng suất lúa cao gấp 1,1 lần so với năm 2010. (Sai)
- c) Sản lượng lúa đông xuân tăng do điều kiện sản xuất thuận lợi và áp dụng khoa học kỹ thuật mới. (Đúng)
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022. (Đúng)

Câu 39. Cho bảng số liệu: **Diện tích cây hàng năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 - 2022**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lương thực có hạt	8 615,9	9 008,8	8 222,6	7 997,0
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	420,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Diện tích cây lương thực có hạt lớn hơn cây công nghiệp hàng năm. (Đúng)
- b) Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng, cây lương thực có hạt giảm. (Sai)
- c) Tỷ lệ diện tích cây công nghiệp hàng năm cao hơn cây lương thực có hạt. (Sai)
- d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu diện tích cây hàng năm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022. (Đúng)

Câu 40. Cho bảng số liệu: **Số dân, sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020**

Năm	2010	2015	2019	2020
Tổng số dân (Nghìn người)	86497	91713	96484	97582,7
Sản lượng lương thực (Nghìn tấn)	44632,2	50379,5	48230,9	47321,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Tổng số dân và sản lượng lương thực của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2020. (Sai)
- b) Sản lượng lương thực có tốc độ tăng nhanh hơn dân số nên bình quân lương thực đầu người tăng. (Sai)
- c) Bình quân lương thực theo đầu người của nước ta năm 2020 tăng gấp 2 lần so với năm 2010. (Sai)
- d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng số dân và sản lượng lương thực nước ta, giai đoạn 2010 - 2020. (Đúng)

Câu 42. Cho bảng số liệu: **Số lượng trâu, bò và gia cầm của nước ta giai đoạn 2010 - 2020**

(Đơn vị: Triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Số lượng các loại vật nuôi ở nước ta đều tăng qua các năm. (Sai)
- b) Đàn gia cầm tăng mạnh và liên tục qua các năm. (Đúng)
- c) Đàn bò có số lượng tăng mạnh nhất và tăng liên tục. (Sai)
- d) Số lượng đàn trâu giảm liên tục qua các năm. (Đúng)

Câu 41. Cho bảng số liệu: **Diện tích lúa phân theo vùng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

- a) Tổng diện tích lúa cả nước và diện tích lúa ở các vùng nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)
- b) ĐBSHồng có diện tích lúa cao hơn Đông Nam Bộ và chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu các vùng. (Sai)
- c) ĐBSCLưu Long luôn có diện tích lúa lớn nhất do điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi cho cây lúa. (Đúng)
- d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Nam Trung bộ	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

Câu 43. Cho bảng số liệu: **Số lượng trâu và sản lượng thịt trâu nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Số lượng trâu (nghìn con)	2626,1	2605,1	2388,8	2332,8	2264,7
Sản lượng thịt trâu (nghìn tấn)	101,8	103,3	125,3	120,3	123

- a) Số lượng trâu và sản lượng thịt trâu của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)
- b) Số lượng trâu của nước ta giảm do cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, thay đổi cơ cấu vật nuôi. (Đúng)
- c) Sản lượng thịt trâu tăng do việc sử dụng giống mới, áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi. (Đúng)
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô số lượng trâu và sản lượng thịt trâu nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Đáp án: 61

Câu 2. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thực có hạt của nước ta phân theo vùng, năm 2022** (Đơn vị: triệu tấn)

Vùng	Trung du và MN Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	BTrBỘ và Duyên hải miền Trung	Nam Trung bộ	Đông Nam Bộ	ĐBSCLưu Long
Sản lượng	5,1	6,2	7,7	2,5	1,8	23,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn)

Đáp án: 47

Câu 3. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 - 2022**

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2005	2010	2016	2022
Sản lượng	16,7	19,3	23,8	23,9	23,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 - 2022 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Đáp án: 21,5

Câu 4. Cho bảng số liệu: **Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp nước ta năm 2021** (Đơn vị: Nghìn ha)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta năm 2021 đơn vị nghìn ha. (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 1149

Năm	Cây Cà phê	Cây Mía	Cây Điều	Cây Chè
2021	710,6	165,9	314,4	123,6

(Nguồn: niên giám thống kê năm 2022)

Câu 5. Cho bảng số liệu: Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm ...số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 46,6

Câu 6. Cho bảng số liệu: Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Diện tích cây CN lâu năm năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010? (làm ...số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 9,2

Câu 7. Cho bảng số liệu: Diện tích cây lâu năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 185,8	2 193,0
Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 221,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả cao hơn tốc độ tăng trưởng của cây lâu năm bao nhiêu lần? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,4

Câu 8. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 4,5

Câu 9. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết diện tích lúa đông xuân của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 3,0

Câu 10. Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Nam Trung bộ	250,2	1466,3

Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Trung du và miền núi Phía Bắc bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 10,3

Câu 11. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021**

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Nam Trung bộ	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long gấp bao nhiêu lần Trung du và miền núi Bắc Bộ? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,2

Câu 12. Cho bảng số liệu: **Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2021 của nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 10,7

Câu 13. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta, năm 2021**

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,84	20628,76
Hè thu và thu đông	2673,49	15163,48
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết năng suất lúa vụ Đông Xuân năm 2021 của nước ta lớn hơn năng suất lúa vụ mùa bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 16,9

Câu 14. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta, năm 2021**

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,84	20628,76
Hè thu và thu đông	2673,49	15163,48
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết năng suất lúa vụ hè thu và thu đông năm 2021 của nước ta thấp hơn vụ đông xuân bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 11,9

Câu 15. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021**

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5

Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Nam Trung bộ	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết tỉ trọng diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn Đông Nam Bộ bao nhiêu % ? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 50,3

Câu 26. Cho bảng số liệu: **Diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị : Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết diện tích cây công nghiệp nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 6,6

Câu 16. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021**

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Nam Trung bộ	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết tỉ lệ diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn Đồng bằng sông Hồng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 40,5

Câu 17. Cho bảng số liệu: **Diện tích các loại cây hàng năm của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây hàng năm khác
2015	9008,8	676,8	2014,4
2017	8806,8	611,8	2079,5
2019	8458,7	520,6	2177,5
2020	8222,6	457,8	2190,7
2021	8142,8	425,9	2188,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng cây lương thực có hạt năm 2021 cao gấp bao nhiêu lần cây công nghiệp? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 19,1

Câu 18. Cho bảng số liệu: **Diện tích các loại cây hàng năm của nước ta, giai đoạn 2015 – 2021** (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây hàng năm khác
2015	9008,8	676,8	2014,4
2017	8806,8	611,8	2079,5
2019	8458,7	520,6	2177,5
2020	8222,6	457,8	2190,7
2021	8142,8	425,9	2188,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng diện tích cây lương thực có hạt năm 2021 của nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 9,6

Câu 19. Cho bảng số liệu: **Diện tích các loại cây hàng năm của nước ta, giai đoạn 2015 – 2021** (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây hàng năm khác
2015	9008,8	676,8	2014,4
2017	8806,8	611,8	2079,5
2019	8458,7	520,6	2177,5
2020	8222,6	457,8	2190,7
2021	8142,8	425,9	2188,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Hãy cho biết, tốc độ tăng trưởng diện tích cây lương thực có hạt năm 2021 của nước ta giảm đi ít hơn tốc độ tăng trưởng cây công nghiệp bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 27,5

Câu 21. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lương thực có hạt của một số tỉnh, năm 2022

Tỉnh	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang
Diện tích lương thực có hạt (Nghìn ha)	509,4	486,1	610,5	700,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	2861,1	3234,9	3943,8	4405,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết năng suất lương thực có hạt của tỉnh Long An thấp hơn năng suất lúa của tỉnh Đồng Tháp bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 10,4

Câu 20. Cho bảng số liệu: **Diện tích lúa cả năm phân theo vùng của nước ta, năm 2017 và 2021**

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Năm	2017	2021
Đồng bằng sông Hồng		1071,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ		679,8	662,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ		1253,4	1198,7
Nam Trung bộ		243,4	250,2
Đông Nam Bộ		271,9	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long		4185,3	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 lớn hơn bao nhiêu % tỉ lệ diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng trong cơ cấu diện tích lúa của cả nước? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 29

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lương thực có hạt của một số tỉnh, năm 2022

Tỉnh	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang
Diện tích lương thực có hạt (Nghìn ha)	509,4	486,1	610,5	700,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	2861,1	3234,9	3943,8	4405,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết năng suất lương thực có hạt của tỉnh Đồng Tháp cao hơn năng suất lúa của tỉnh An Giang bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,9

Câu 23. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lương thực có hạt của một số tỉnh, năm 2022**

Tỉnh	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang
Diện tích lương thực có hạt (Nghìn ha)	509,4	486,1	610,5	700,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	2861,1	3234,9	3943,8	4405,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết năng suất lương thực có hạt của tỉnh Kiên Giang thấp hơn năng suất lúa của tỉnh An Giang bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,7

Câu 24. Cho bảng số liệu: **Diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2010 - 2021**

(Đơn vị : Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % / 2010? (làm ...1 chữ số thập phân)

Đáp án: 46,6

Câu 25. Cho bảng số liệu: **Diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị : Nghìn ha)

Cho biết diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng lên bao nhiêu % /2010? (làm ...1 chữ số thập phân)

Đáp án: 9,2

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 27. Cho bảng số liệu: **Sản lượng và năng suất mía của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

Năm	2018	2019	2020	2021
Sản lượng (Nghìn tấn)	17945,5	15685,6	11534,6	10740,9
Năng suất (tạ/ha)	666,4	659,3	622,0	647,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết diện tích mía của nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu nghìn ha / 2018? (làm ...hàng đơn vị)

Đáp án: 103

Câu 28. Cho bảng số liệu: **Sản lượng và năng suất mía của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

Năm	2018	2019	2020	2021
Sản lượng (Nghìn tấn)	17945,5	15685,6	11534,6	10740,9
Năng suất (tạ/ha)	666,4	659,3	622,0	647,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của diện tích mía nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2018? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 38,4

Câu 29. Cho bảng số liệu: **Sản lượng và năng suất mía của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

Năm	2018	2019	2020	2021
Sản lượng (Nghìn tấn)	17945,5	15685,6	11534,6	10740,9
Năng suất (tạ/ha)	666,4	659,3	622,0	647,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của diện tích mía nước ta năm 2021 giảm đi nhiều hơn sản lượng mía bao nhiêu % so với năm 2018? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,8

Câu 30. Cho bảng số liệu: **Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta năm 2021 là bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 490

Câu 32. Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022**

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 7,2
Câu 33. Cho bảng số liệu: **Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm ...số thập phân thứ nhất)
Đáp án: 6,6

Câu 31. Cho bảng số liệu: **Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 – 2021**
Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta từ năm 2015 đến năm 2021 giảm đi bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 59

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

- Câu 1. Biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay là
- A. hạn chế tình trạng du cư.

B. trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.

C. triển khai Luật Lâm nghiệp.

D. giao quyền sử dụng, bảo vệ rừng.
- Câu 2. Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?
- A. Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 3. Hoạt động nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay
- A. chịu sự chi phối của nhân tố thị trường.

B. chưa đa dạng về đối tượng nuôi trồng.

C. sản lượng nuôi trồng ngày càng giảm.

D. các vùng nước ngọt chủ yếu nuôi tôm.
- Câu 4. Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành thủy sản ở nước ta?
- A. Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.

B. Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

C. Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

D. Khai thác hải sản xa bờ đang được đẩy mạnh.
- Câu 5. Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta gặp những khó khăn chủ yếu nào sau đây?
- A. Vùng biển rộng lớn, tài nguyên đa dạng.

B. Có nhiều ngư trường, bãi cá lớn.

C. Nhiều bão, áp thấp và ô nhiễm môi trường.

D. Nhiều vũng, vịnh, đầm phá ven bờ.
- Câu 6. Vùng nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta?
- A. Nam Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 7. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển ngành thủy sản nước ta là
- A. bão.

B. lũ lụt.

C. hạn hán.

D. sạt lở bờ biển.
- Câu 8. Vùng nào sau đây có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thủy sản?
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ.

D. Trung du miền núi phía Bắc.
- Câu 9. Thế mạnh vượt trội để phát triển mạnh ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác là
- A. khai thác thủy sản.

B. chế biến thủy sản.

C. nuôi trồng thủy sản.

D. bảo quản thủy sản.

Câu 10. Ngư trường nằm ngoài khơi xa của vùng biển nước ta là

A. Hoàng Sa - Trường Sa.

B. Cà Mau – An Giang.

C. Khánh Hoà- Lâm Đồng- TPHCM

D. Hải Phòng - Quảng Ninh.

Câu 11. Tỉnh nào có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

A. An Giang.

B. Nghệ An.

C. Quảng Bình.

D. Thanh Hóa.

Câu 12. Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. 7

Câu 13. Phát biểu nào sau đây đúng về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

A. Trong rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý.

B. Diện tích rừng giàu được phục hồi nhanh.

C. Tỷ lệ che phủ rừng giảm sút nhanh chóng.

D. Tài nguyên rừng phân bố đều khắp các vùng.

2. Thông hiểu

Câu 1. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

A. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường.

B. nhiều sông suối, chế độ nước theo mùa.

C. có nhiều hồ thủy điện, nhiều thác ghềnh.

D. nhiều sông, ao hồ, bãi triều, vũng, vịnh.

Câu 2. Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.

B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.

C. Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn.

D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 3. Nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta là

A. điều kiện đánh bắt.

B. hệ thống các cảng cá.

C. cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. thị trường tiêu thụ.

Câu 4. Khó khăn tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác hải sản xa bờ của nước ta?

A. Hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt.

B. Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới.

C. Môi trường biển và hải đảo ô nhiễm.

D. Hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc.

Câu 5. Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nước ta phát triển đánh bắt thủy sản?

A. Nhiều cửa sông, đầm phá.

B. Sông ngòi, ao hồ dày đặc.

C. Đồng bằng có nhiều ô trũng.

D. Biển có nhiều ngư trường lớn.

Câu 6. Khu vực nào sau đây ở nước ta không thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ?

A. Bãi triều.

B. Đầm phá.

C. Ô trũng ở đồng bằng.

D. Rừng ngập mặn.

Câu 7. Khó khăn chủ yếu về mặt tự nhiên đối với việc nuôi tôm ở nước ta hiện nay là

A. trong năm có khoảng 9 - 10 cơn bão ở Biển Đông.

B. hàng năm có khoảng 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc.

C. dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại.

D. môi trường ở một số vùng ven biển bị suy thoái.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây không đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

A. Diện tích nuôi trồng được mở rộng.

B. Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.

C. Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng.

D. Phương tiện sản xuất được đầu tư.

Câu 9. Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

A. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.

B. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

C. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn.

D. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

Câu 10. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với ngành thủy sản nước ta?

A. Thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động.

B. Nguồn giống tự nhiên ở một số vùng khan hiếm.

C. Diện tích mặt nước ngày càng bị thu hẹp nhiều.

D. Nhiều nơi xâm nhập mặn diễn ra rất nghiêm trọng.

Câu 11. Tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản ven bờ của nước ta bị giảm sút rõ rệt chủ yếu do

A. mở rộng phạm vi, ngư trường đánh bắt xa bờ.

B. diện tích rừng ngập mặn ngày càng bị thu hẹp.

C. biến đổi khí hậu và tình trạng xâm nhập mặn.

D. khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước.

Câu 12. Để tăng sản lượng thủy sản đánh bắt, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

A. tìm kiếm các ngư trường mới.

B. mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản.

C. trang bị kiến thức mới cho ngư dân.

D. đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại.

Câu 13. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

A. có hai mặt giáp biển với ngư trường lớn.

B. hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh.

Câu 14. Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản khai thác vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản?

A. Tăng cường đầu tư để đánh bắt gần bờ.

B. Đẩy mạnh các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. Hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt xa bờ.

D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng.

Câu 15. Nhà Nước chú trọng đánh bắt xa bờ không phải vì

- A. nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt.
- B. ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng.
- C. nâng cao hiệu quả đời sống cho ngư dân.
- D. có nhiều phương tiện đánh bắt hiện đại.

Câu 16. Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây là

- A. thị trường tiêu thụ không ngừng mở rộng.
- B. phát triển công nghiệp chế biến.
- C. tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại.
- D. Ngư dân có nhiều kinh nghiệm.

Câu 17. Khó khăn nào sau đây là lớn nhất làm gián đoạn thời gian khai thác hải sản ở nước ta?

- A. Nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.
- B. Địa hình bờ biển rất phức tạp.
- C. Môi trường ven biển bị suy thoái.
- D. Có nhiều bão và gió mùa Đông Bắc.

Câu 18. Ng.Nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản nước ta còn thấp

- A. Tàu thuyền, ngư cụ chậm được đổi mới.
- B. Hoạt động của bão, dải hội tụ nhiệt đới.
- C. Nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm.
- D. Thiếu đội ngũ lao động có kĩ thuật cao.

Câu 19. Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước mặn ở nước ta là có

- A. sông suối, kênh rạch và ao hồ dày đặc.
- B. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.
- C. nhiều bãi triều, đầm phá và cửa sông.
- D. nhiều vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 20. Ngành lâm nghiệp nước ta có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ chủ yếu vì

- A. rừng có giá trị lớn về kinh tế và môi trường.
- B. nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và phổ biến.
- C. độ che phủ rừng của nước ta tương đối lớn và tăng rất nhanh.
- D. nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, có rừng ngập mặn ở ven biển.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây không đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Diện tích nuôi trồng được mở rộng.
- B. Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.
- C. Đánh bắt ven bờ được chú trọng.
- D. Phương tiện sản xuất được đầu tư.

Câu 22. Trong nghề nuôi trồng thủy sản, nghề nào có tốc độ phát triển nhanh nhất?

- A. Nuôi cá tra.
- B. Nuôi cá ba sa.
- C. Nuôi sò huyết.
- D. Nuôi tôm.

Câu 23. Ng.Nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

- A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.
- B. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.
- C. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.
- D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

Câu 24. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng của đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay?

- A. Yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm.
- B. Diện tích mặt nước được mở rộng thêm.
- C. Nhu cầu khác nhau của các thị trường.
- D. Điều kiện nuôi khác nhau ở các cơ sở.

Câu 25. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.
- B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.
- C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở.
- D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

Câu 26. Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

- A. phá rừng để mở rộng diện tích đất trồng trọt.
- B. phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác.
- C. phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
- D. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

Câu 27. Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tập trung chủ yếu ở Nam Trung bộ và Bắc Trung Bộ do

- A. tiện đường giao thông.
- B. nguyên liệu phong phú.
- C. gần thị trường tiêu thụ.
- D. tận dụng nguồn lao động.

Câu 28. Yếu tố tự nhiên nào sau đây là quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành đánh bắt thủy sản ở nước ta ?

- A. Chế độ thủy văn.
- B. Điều kiện khí hậu.
- C. Địa hình đáy biển.
- D. Nguồn lợi thủy sản.

3. Vận dụng

Câu 1. Ý nghĩa sinh thái to lớn của các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta là

- A. tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.
- B. bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.
- C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy.
- D. cung cấp nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

Câu 2. Vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản ở nước ta là

- A. khai thác thật hợp lí đi đôi với trồng mới rừng.
- B. tăng cường giao đất, giao rừng cho người dân.
- C. đẩy mạnh chế biến, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.
- D. tích cực ngăn chặn nạn chặt phá rừng tự nhiên.

Câu 3. Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm trở lại đây chủ yếu là do

- A. thị trường xuất khẩu được mở rộng, hiệu quả ngày càng cao.
- B. điều kiện nuôi thuận lợi, kĩ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.
- C. giá trị thương phẩm nâng cao, công nghiệp chế biến phát triển.

D. chính sách đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.

Câu 4. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản được thuận lợi hơn nhờ

A. người dân có nhiều kinh nghiệm.

B. dịch vụ thủy sản, công nghệ chế biến.

C. đẩy mạnh khai thác rừng ngập mặn.

D. khắc phục được thiên tai, bệnh dịch.

Câu 5. Thuận lợi nào sau đây hầu như chỉ có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản?

A. Các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.

B. Nhân dân ta có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản.

C. Dịch vụ thủy sản phát triển rộng khắp ở các vùng.

D. Các phương tiện tàu thuyền được trang bị tốt hơn.

Câu 6. Giá trị sản phẩm thủy sản của nước ta hiện nay vẫn còn chưa cao, chủ yếu là do

A. đánh bắt gần bờ vẫn còn là chủ yếu.

B. công nghiệp chế biến còn hạn chế.

C. ảnh hưởng nhiều của thiên tai.

D. nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản của nước ta?

A. C.Nghịệp bột giấy và giấy đang được p.triển.

B. SP khai thác chủ yếu là gỗ, cây luồng, cây nứa.

C. Các cơ sở chế biến gỗ tập trung chủ yếu ở miền núi.

D. Ngoài lấy gỗ, rừng còn cung cấp gỗ củi và than củi.

Câu 8. Mục đích chủ yếu trong chính sách đầu tư của Nhà nước vào ngành thủy sản của nước ta là

A. thay đổi hình thức nuôi trồng, thay đổi phương tiện.

B. nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư nguồn vốn.

C. tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới và thay đổi giống.

D. tạo động lực thúc đẩy ngành thủy sản phát triển.

Câu 9. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do

A. chủ động được về sản lượng và chất lượng để phục vụ thị trường.

B. khắc phục được dịch bệnh và Nhà nước chú trọng việc nuôi trồng.

C. diện tích mặt nước nuôi trồng tăng lên và được Nhà nước đầu tư.

D. cải thiện kỹ thuật nuôi trồng, khắc phục dịch bệnh và môi trường.

Câu 10. Ưu thế nổi bật nhất của ngành nuôi trồng thủy sản so với đánh bắt thủy sản ở nước ta là

A. ít phụ thuộc vào tự nhiên, lao động đông.

B. hiệu quả kinh tế cao, chủ động trong sản xuất.

C. thu hút vốn nước ngoài, tự nhiên thuận lợi.

D. tiềm năng đồng đều ở các vùng, kỹ thuật tốt.

Câu 11. Ngư trường Cà Mau – An Giang là một trong những ngư trường lớn nhất nước ta do khu vực này có

A. các dòng hải lưu, thềm lục địa nông, nhiều cửa sông và bãi triều.

B. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vùng vịnh, đầm phá, các đảo ven bờ.

C. các dòng hải lưu, nhiều cửa sông lớn, biển sâu, địa hình đa dạng.

D. bờ biển khúc khuỷu, hệ thống đảo ven bờ dày đặc, cửa sông lớn.

Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

A. thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển.

B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, nguồn hàng xuất khẩu.

C. tăng thu nhập cho người dân và khai thác tối đa các nguồn lợi thủy sản.

D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp, thu hút vốn ở ngoài nước.

Câu 13. Sản lượng thủy sản khai thác có tốc độ tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu là do

A. gặp khó khăn về phương tiện, nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, thiên tai.

B. thị trường tiêu thụ nhỏ, có ít tiềm năng để đánh bắt thủy sản ở ngoài khơi.

C. diện tích tự nhiên không thích hợp cho đánh bắt, ngư dân ít kinh nghiệm.

D. vốn đầu tư ít, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, bão thường xuyên xảy ra.

Câu 14. Khai thác hải sản ở vùng nào sau đây của nước ta ít bị gián đoạn nhất?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du và miền núi phía Bắc

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 15. Các ngư trường lớn ở nước ta là nơi tập trung nhiều loài sinh vật biển chủ yếu là do

A. có nhiều địa hình dễ hình thành bãi cá đẻ, ít gió.

B. nhiều phù du sinh vật sống theo các dòng biển.

C. có nhiệt độ ấm quanh năm, ít có sóng biển lớn.

D. không có GMĐBắc, địa hình đa dạng.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)

a) Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng. (Đúng)

b) Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%. (Sai)

c) Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác. (Sai)

d) Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ. (Đúng)

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...

a) Để bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, nước ta chú trọng phát triển hệ thống rừng ngập mặn. (Đúng)

b) Điều kiện chủ yếu để trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng ở nước ta là khí hậu ~~ND~~AGMuà, nhiệt ẩm cao. (Đúng)

c) Vấn đề đặt ra với việc phát triển tài nguyên rừng ở nước ta là đẩy mạnh chế biến sâu các lâm sản và đa dạng cơ cấu sản phẩm. (Sai)

d) Giải pháp có ý nghĩa trong việc phát triển lâm nghiệp ở nước ta hiện nay là khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ rừng. (Đúng)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Với 3260 km đường bờ biển trải dài từ Bắc vào Nam, Việt Nam không chỉ có nhiều vịnh, biển đẹp xứng tầm thế giới, mà còn có nguồn hải sản phong phú về chủng loại.

a) Vùng biển rộng, đường bờ biển dài là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. (Đúng)

b) Tài nguyên hải sản phong phú, năng suất cao nên mỗi năm nước ta đánh bắt được không dưới chục triệu tấn hải sản. (Sai)

c) Sản lượng thủy sản lớn là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta, mang lại giá trị kinh tế cao. (Đúng)

d) Nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế đang được nước ta đẩy mạnh khai thác chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước. (Sai)

Câu 4. Cho thông tin sau:

Vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi nước ta đều có trữ lượng thủy hải sản rất lớn. Nghề đánh bắt khai thác hải sản cũng là sinh kế truyền thống, lâu đời gắn bó với một bộ phận lớn dân cư nước ta tại các vùng ven biển, đảo. Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản nước ta trở thành một trong những lĩnh vực mũi nhọn của quá trình phát triển kinh tế biển.

a) Ở nước ta, các vịnh cửa sông, đầm phá và bãi triều ven biển thuận lợi cho việc nuôi trồng TSản nước mặn. (Sai)

b) Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản là điều kiện đánh bắt. (Đúng)

c) Hoạt động khai thác thủy sản xa bờ được chú trọng phát triển nhằm mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. (Đúng)

d) Để tăng cường hoạt động đánh bắt thủy sản, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là nâng cao nhận thức của người dân về chủ quyền lãnh thổ. (Sai)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Nam Trung bộ.

a) Theo mục đích sử dụng, rừng của nước ta được chia thành nhiều loại. (Đúng)

b) Diện tích rừng của nước ta lớn, độ che phủ rừng khá cao do địa hình nước ta 3/4 là đồi núi. (Sai)

c) $S_{\text{Rừng}}$ tự nhiên của nước ta lớn do chủ trương của Nhà nước trong việc phục hồi và phát triển vốn rừng. (Đúng)

d) Biện pháp để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta là trồng rừng trên đất trống, đồi trọc, giao quyền sử dụng đất rừng cho người dân. (Đúng)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Nhà nước đã ban hành nhiều quy định về khai thác hải sản, như: hỗ trợ vay vốn tín dụng đóng mới tàu cá khai thác xa bờ, hỗ trợ chi phí nhiên liệu, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch, khắc phục rủi ro, thiên tai, hỗ trợ thiết bị thông tin, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển, tạo cơ sở phát triển nhanh đội tàu cá đánh bắt xa bờ và tăng nhanh sản lượng.

a) Xu hướng phát triển ngành khai thác thủy sản ở nước ta là tăng cường đánh bắt xa bờ. (Đúng)

b) Khó khăn về mặt tự nhiên tác động đến hoạt động khai thác hải sản là ~~GMĐ~~Bắc và hoạt động của bão. (Đúng)

c) Việc đẩy mạnh phát triển đội tàu cá ở nhiều địa phương ven biển đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm đánh bắt. (Sai)

d) Hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ gần đây phát triển mạnh chủ yếu do chủ trương của Nhà nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. (Sai)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, Việt Nam được nhận định có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản. Bờ biển dài hơn 3 260 km với 112 cửa sông, lạch đổ ra biển có khả năng phong phú nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.

ra, còn hàng nghìn đảo lớn nhỏ nằm rải rác dọc theo đường biển là những khu vực có thể phát triển nuôi trồng thủy sản quanh năm.

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác. (Đúng)
- b) Nước ta có khả năng nuôi được các loại thủy sản nước mặn, nước ngọt và nước lợ. (Đúng)
- c) Sản phẩm nuôi trồng ngày càng đa dạng nhằm nâng cao giá trị sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường. (Đúng)
- d) Đồng bằng sông Hồng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất do có diện tích mặt nước lớn. (Sai)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm 2021 đã đạt 1,13 triệu ha với sản lượng đạt 4,8 triệu tấn; diện tích nuôi trồng chỉ tăng 10,8% so với năm 2010 nhưng sản lượng lại tăng tới 77,7% trong cùng kỳ.

- a) Điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có nhiều ao, hồ, sông suối, kênh rạch. (Đúng)
- b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta hiện nay đã tăng cao hơn so với khai thác do điều kiện sản xuất thuận lợi, đáp ứng nhu cầu thị trường. (Đúng)
- c) Thủy sản nuôi trồng của nước ta đạt được sản lượng lớn chủ yếu do áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng giống mới năng suất cao. (Đúng)
- d) Khó khăn chủ yếu đối với việc nâng cao năng suất thủy sản nuôi trồng ở nước ta là tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. (Sai)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thủy sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thủy sản: đầu tư vốn; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển, đảo,...

- a) Thủy sản đang là ngành sản xuất tạo ra hàng xuất khẩu quan trọng cho nền kinh tế nước ta hiện nay. (Đúng)
- b) Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh chủ yếu do thị trường XK ngày càng được mở rộng. (Đúng)
- c) Chất lượng sản phẩm thủy sản XK ngày càng cao chủ yếu do trình độ của người lao động được nâng lên. (Sai)
- d) Để sản phẩm XK mang lại giá trị cao hơn, giải pháp chủ yếu là đẩy mạnh SX sản phẩm thủy sản ôn đới. (Sai)

Câu 10. Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất của ngành chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta (năm 2021). Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).

- a) Ngành thủy sản có tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị SX ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. (Đúng)
- b) Cơ cấu sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất trong những năm qua của ngành thủy sản có xu hướng giảm nuôi trồng, tăng khai thác. (Sai)
- c) Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng lên chủ yếu do đổi mới phương tiện đánh bắt hiện đại hơn. (Đúng)
- d) Ngành thủy sản có những bước phát triển đột phá chủ yếu do mở rộng thị trường, tăng cường chế biến. (Đúng)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 42,7% tổng sản lượng thủy sản khai thác cả nước), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 38,3% năm 2021). Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thủy sản gồm: An Giang, Cà Mau, Gia Lai, Vĩnh Long,...

- a) Hoạt động khai thác thủy sản của nước ta phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ. (Đúng)
- b) Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh trong thời gian gần đây do sinh vật sinh trưởng nhanh hơn, môi trường biển được cải thiện. (Sai)
- c) Sản lượng khai thác tăng chậm hơn so với thủy sản nuôi trồng do khó khăn về phương tiện, nguồn lợi sinh vật giảm, thiên tai. (Đúng)
- d) Không thực hiện khai thác gần bờ nhằm bảo vệ môi trường và hệ sinh thái vùng ven bờ. (Sai)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Trong những năm gần đây, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển với tốc độ nhanh và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác. Nuôi trồng thủy sản được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng.

- a) Ngành nuôi trồng thủy sản nước ta có đối tượng nuôi đa dạng, phong phú. (Đúng)
- b) Hoạt động nuôi trồng ngày càng có vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành thủy sản do thị trường xuất khẩu mở rộng, sản xuất thâm canh, hạ tầng hiện đại. (Đúng)
- c) Việc đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi trồng nhằm mục đích đáp ứng tốt cho thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước. (Đúng)

d) Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển chậm và chưa tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa do cơ sở vật chất kỹ thuật hạn chế, thị trường biến động. (Sai)

Câu 13. Cho thông tin sau:

Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều sản phẩm thủy sản nuôi trồng đã qua chế biến của nước ta được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, (chiếm 69,8% sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả nước), đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 17,3% năm 2021).

- a)** Ngành nuôi trồng thủy sản đã tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, trong đó quan trọng là tôm. (Đúng)
- b)** Lợi thế giúp thủy sản nuôi trồng được chú trọng hơn khai thác là chủ động hơn với nhu cầu của thị trường. (Đúng)
- c)** Việc mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản giúp ổn định sản xuất, phát huy lợi thế, nâng cao hiệu quả kinh tế. (Đúng)
- d)** Vùng Đồng bằng sông Hồng có hoạt động thủy sản cả khai thác và nuôi trồng phát triển nhất cả nước do có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và kinh tế - xã hội. (Sai)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Vấn đề cấp thiết hiện nay của ngành thủy sản Việt Nam là chuyển từ khai thác sang nuôi trên biển, đồng thời quản lý chặt chẽ theo quy hoạch nuôi trồng thủy sản để cải thiện chuỗi giá trị. Việt Nam có hơn 1 triệu km² diện tích vùng biển, nhưng diện tích nuôi biển mới chỉ chiếm khoảng hơn 20% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước.

- a)** Trong nghề nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay, nuôi tôm là nghề có tốc độ phát triển nhanh hàng đầu. (Đúng)
- b)** Khó khăn chủ yếu đối với nuôi trồng thủy sản nước ta là dịch bệnh thường xuyên diễn ra, thị trường biến động. (Đúng)
- c)** Để khắc phục khó khăn do yếu tố thị trường mang lại, ngành thủy sản cần đa dạng hóa đối tượng nuôi, đẩy mạnh chế biến. (Đúng)
- d)** Sản xuất thủy sản của nước ta đang hướng tới mục tiêu chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước. (Sai)

Câu 15. Cho thông tin sau:

Ngành thủy sản Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển đồng bộ cả trong lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến, cũng như các dịch vụ phụ trợ kèm theo như đóng, sửa chữa tàu, ... Tuy nhiên, đóng góp cho nền kinh tế biển tập trung chủ yếu vào khai thác và chế biến; nuôi trồng trên biển còn nhỏ lẻ, chủ yếu là nuôi trên đất liền.

- a)** Tiềm năng phát triển ngành khai thác thủy sản ở nước ta tập trung chủ yếu ở các ngư trường nội địa. (Sai)
- b)** Việc đẩy mạnh phát triển đồng bộ ngành thủy sản nước ta mang lại ý nghĩa là đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, tạo hàng xuất khẩu. (Đúng)
- c)** Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản nước ta ngày càng thuận lợi chủ yếu do mở rộng chế biến và phát triển đa dạng dịch vụ thủy sản. (Đúng)
- d)** Giải pháp để nâng cao hiệu quả của ngành thủy sản nước ta hiện nay là đầu tư hạ tầng, thu hút vốn, phát triển đồng đều giữa các vùng. (Sai)

Câu 16. Cho thông tin sau:

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường.

- a)** Rừng phòng hộ có vai trò quan trọng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội nước ta. (Đúng)
- b)** Rừng phòng hộ của nước ta được trồng ở vùng thượng nguồn sông, suối, ven biển. (Đúng)
- c)** Việc phát triển rừng đầu nguồn ở các vùng đồi núi giúp hạn chế thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái. (Đúng)
- d)** Để tăng S_{Rừng phòng hộ}, cần tích cực trồng rừng, khai thác hợp lý rừng, giao đất giao rừng cho người dân. (Sai)

Câu 17. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị: triệu tấn)

- a)** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng. (Đúng)
- b)** Tỷ trọng thủy sản khai thác giảm, nuôi trồng tăng. (Sai)
- c)** Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2021 so với năm 2010 là 169,6%. (coi năm 2010 = 100%) (Đúng)
- d)** Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng là do được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ và người dân có nhiều kinh nghiệm. (Sai).

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,37
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,82	3,94	4,88

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Câu 18. Cho thông tin sau:

Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm

nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng.

- a) Ngành lâm nghiệp của nước ta gồm hoạt động lâm sinh, khai thác và chế biến lâm sản. (Đúng)
- b) Việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới góp phần nâng cao giá trị sản xuất của ngành lâm sinh. (Sai)
- c) Hoạt động lâm nghiệp mang lại ý nghĩa sinh thái chủ yếu là bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai. (Đúng)
- d) Vai trò quan trọng của tài nguyên rừng đối với hoạt động nông nghiệp là điều hòa dòng chảy, giữ mực nước ngầm cung cấp cho tưới tiêu. (Đúng)

Câu 19. Cho thông tin sau:

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của nước ta đạt 18,8 triệu m³. Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán.

- a) Hoạt động khai thác lâm sản của nước ta diễn ra chủ yếu ở vùng núi. (Đúng)
- b) Sản phẩm của ngành khai thác lâm sản nước ta rất phong phú, trong đó chủ yếu là gỗ. (Đúng)
- c) Năng suất của ngành chế biến lâm sản ngày càng tăng do việc trồng rừng được chú trọng. (Sai)
- d) Các xí nghiệp chế biến gỗ của nước ta tập trung nhiều ở Nam Trung bộ và Bắc Trung Bộ do có nguồn vốn đầu tư lớn nhất cả nước. (Sai)

Câu 20. Cho thông tin sau:

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm, nước ta trồng mới khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung.

- a) Trước thời kì đổi mới ở nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên không có rừng trồng. (Sai)
- b) Diện tích rừng trồng hiện nay tăng lên chủ yếu do chính sách của Nhà nước. (Đúng)
- c) Rừng trồng ở nước ta chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy nhằm đáp ứng cho hoạt động chế biến. (Đúng)
- d) Biện pháp chủ yếu nhằm tăng diện tích rừng trồng ở nước ta là giao đất giao rừng cho người dân. (Đúng)

Câu 21. Cho thông tin sau:

Năm 2021, cả nước trồng được 277.830ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%, tăng 0,01%, tương ứng tăng khoảng 3 300 ha, so với năm 2020. Tuy nhiên bên cạnh đó là các hoạt động phá rừng, canh tác, xây dựng, du lịch, đã khiến các quần thể động vật hoang dã giảm mạnh, đẩy thiên nhiên vào tình trạng ‘rơi tự do’, rất khó để cân bằng lại.

- a) Diện tích rừng của nước ta hiện nay tăng lên nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm. (Đúng)
- b) N.N chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên rừng là do khai thác và sử dụng quá mức, không hợp lí. (Đúng)
- c) Sự biến đổi khí hậu toàn cầu giúp tài nguyên rừng nhiệt đới ở nước ta phục hồi nhanh chóng. (Sai)
- d) Suy giảm tài nguyên rừng là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta. (Sai)

Câu 22. Cho thông tin sau:

Việt Nam hiện có khoảng 200.000 ha rừng ngập mặn, đứng tốp đầu trong các quốc gia có diện tích rừng ngập mặn trên toàn thế giới. Tuy nhiên, diện tích rừng ngập mặn trong nước đang có nguy cơ bị đe dọa nghiêm trọng do thu hẹp về diện tích vì tình trạng khai thác, chặt phá rừng vẫn còn diễn ra.

- a) Rừng ngập mặn của nước ta phân bố chủ yếu ở phía Bắc. (Sai)
- b) Diện tích rừng ngập mặn của nước ta có thành phần sinh vật rất đa dạng, cung cấp nhiều loại gỗ quý. (Sai)
- c) Hiện nay rừng ngập mặn đang suy giảm do biến đổi khí hậu và hiện tượng cháy rừng. (Đúng)
- d) Vùng Nam Bộ nước ta có diện tích rừng ngập mặn lớn do khí hậu cận xích đạo, diện tích đất mặn lớn. (Đúng)

Câu 23. Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,37
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,82	3,94	4,88

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng. (Đúng)
- b) Thủy sản khai thác luôn chiếm tỉ trọng cao nhất. (Sai)
- c) Sản lượng khai thác tăng do đẩy mạnh đánh bắt ven bờ. (Sai)
- d) S.L.T. Sản nuôi trồng tăng nhanh chủ yếu do áp dụng tiến bộ KHKThuật, đa dạng đối tượng nuôi trồng. (Đ)

Câu 24. Nước ta có đường bờ biển dài hơn 3260 km, trung bình cứ cách 20 km lại có một cửa sông dọc theo bờ biển. Vùng biển nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có những quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh đầm phá. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều ngư trường lớn và nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng.

- a) Nước ta có nguồn lợi hải sản ít. (Sai)
b) Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để nuôi trồng thủy sản (Đúng)
c) Nước ta có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nhỏ. (Sai)
d) Ngành NTTS có vai trò ngày càng quan trọng do nhu cầu thị trường và chủ động hơn trong sản xuất. (Đúng)

Câu 25. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Cá nuôi	Tôm nuôi	Thủy sản khác
2015	3550,7	2552,2	635,6
2017	3938,7	2755,8	749,1
2019	4592,0	3197,7	900,7
2021	4855,4	3300,0	996,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng không liên tục trong giai đoạn 2015 - 2021. (Sai)
b) Cá nuôi tăng nhiều nhất và nhanh nhất so với tôm nuôi và thủy sản khác từ 2015 đến 2021. (Sai)
c) Các loại thủy sản nuôi trồng đều có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu tăng của thị trường. (Đúng)
d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021. (Đúng)

Câu 26. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn : Tổng cục thống kê năm 2011, năm 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng không liên tục qua các năm. (Sai)
b) Sản lượng thủy sản khai thác luôn chiếm tỉ trọng thấp hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng. (Đúng)
c) Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác do đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. (Đúng)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu SLTS ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021. (Đúng)

Câu 27. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2018	2021
Diện tích (nghìn ha)	3829	3897	3939	3874,2
Sản lượng (nghìn tấn)	4592	4739	4888	5233,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ta tăng liên tục nhưng sản lượng không ổn định. (Sai)
b) Năng suất thủy sản nuôi trồng nước ta tăng liên tục qua các năm nhưng còn chậm. (Đúng)
c) Sản lượng thủy sản tăng do đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. (Đúng)
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021. (Sai)

Câu 28. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2021)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng giảm không liên tục. (Sai)
b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng có tỉ trọng cao hơn khai thác. (Đúng)
c) Tổng sản lượng tăng nhanh chủ yếu do đẩy mạnh khai thác. (Sai)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021. (Đúng)

Câu 29. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2013	2016	2021
Khai thác biên	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2023)

- a) Sản lượng thủy sản khai thác biển, khai thác nội địa của nước ta có sự biến động từ năm 2010 đến 2021. (Đúng)
b) Sản lượng thủy sản khai thác biển tăng nhiều và tăng nhanh hơn so với thủy sản khai thác nội địa. (Đúng)
c) Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác biển có xu hướng tăng lên và cao hơn thủy sản khai thác nội địa. (Đúng)
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021. (Sai)

Câu 30. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2 414,4	3 049,9	3 863,7
Nuôi trồng	2 728,3	3 532,2	4 633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

- a) Sản lượng thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng liên tục qua các năm. (Đúng)
b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh và nhiều hơn nuôi trồng. (Sai)
c) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh do hiệu quả cao, đáp ứng tốt thị trường. (Đúng)
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta qua các năm. (Đúng)

Câu 31. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2
Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp cao nhất và tăng trong giai đoạn 2010 - 2021. (Đúng)
b) Tỉ trọng khu vực lâm nghiệp cao hơn khu vực nông nghiệp và thủy sản qua các năm. (Sai)
c) Tỉ trọng khu vực nông nghiệp cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản. (Đúng)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021. (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Đáp án: 55,7

Câu 2. Năm 2021, tỉnh Sóc Trăng có diện tích nuôi trồng thủy sản là 72,3 nghìn ha và sản lượng nuôi trồng thủy sản là 255,8 nghìn tấn. Tính năng suất nuôi trồng thủy sản ở Sóc Trăng năm 2021 (đơn vị tạ/ha) (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Đáp án: 35,4

Câu 3. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Khai thác	3176,5	3463,9	3829,3	3896,5	3937,1
Nuôi trồng	3550,7	3938,7	4592	4739,2	4855,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Tính tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn).

Đáp án: 8793

Câu 4. Sản lượng thủy sản nước ta năm 2022 là 9,1 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 56,0 %. Hãy tính sản lượng khai thác thủy sản năm 2022 đạt bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn ...một chữ số thập phân).

Đáp án: 3,9

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất ngành N-L-TS ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2

Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết tỉ trọng của khu vực nông nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta từ năm 2010 đến năm 2021 giảm đi bao nhiêu %? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 6,4

Câu 6. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2.414,4	3.049,9	3863,7
Nuôi trồng	2.728,3	3.532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết sản lượng thủy sản của nước ta năm 2020 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Đáp án: 65,2

Câu 7. Cho BSL: **Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2.414,4	3.049,9	3863,7
Nuôi trồng	2.728,3	3.532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Hãy cho biết tỉ trọng thủy sản khai thác của nước ta năm 2020 nhỏ hơn tỉ trọng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Đáp án: 9,1

Câu 8. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 – 2021** (Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Cá nuôi	Tôm nuôi	Thủy sản khác
2015	3550,7	2552,2	635,6
2017	3938,7	2755,8	749,1
2019	4592,0	3197,7	900,7
2021	4855,4	3300,0	996,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2021 tăng gấp bao nhiêu lần năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 1,4

Câu 9. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2013	2016	2021
Khai thác biển	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2021 so với năm 2010 lớn hơn bao nhiêu % tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2021 so với năm 2010? (làm tròn ...1 chữ số thập phân)

Đáp án: 68,3

Câu 10. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị : Nghìn tấn)

Cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 3,1

Năm	2010	2013	2016	2021
Khai thác biển	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2023)

Câu 11. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021** (Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2013	2016	2021
-----	------	------	------	------

Khai thác biển	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 3,1

Câu 12. Năm 2021 sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,9 triệu tấn và nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác của nước ta năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

Đáp án: 44,3

Câu 13. Cho bảng số liệu: Sản lượng gỗ khai thác ở một số vùng nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn m³)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4087,8	4315,1	4419,3	4847,9
Nam Trung bộ	685,7	699,3	712,0	753,7
Đồng bằng sông Cửu Long	800,5	801,8	805,9	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 so với năm 2018 (coi 2018 = 100%) (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Đáp án: 99,6

BÀI 16. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp nước ta được chia thành

- A. 2 nhóm với 28 ngành. **B. 4 nhóm với 34 ngành.**
C. 4 nhóm với 30 ngành. **D. 5 nhóm với 31 ngành.**

Câu 2. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang được cơ cấu lại theo hướng

- A. nâng cao trình độ công nghệ.** **B. phát triển theo chiều rộng.**
C. phát triển mạnh khai khoáng. **D. chú trọng thị trường trong nước.**

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng về xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta?

- A. Giảm tỉ trọng thành phần Nhà nước.** **B. Tăng tỉ trọng thành phần Nhà nước.**
C. Giảm tỉ trọng thành phần ngoài Nhà nước. **D. Giảm tỉ trọng thành phần có vốn đầu tư nước ngoài.**

Câu 4. Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp theo lãnh thổ nước ta là

- A. nguồn tài nguyên thiên nhiên. **B. nguồn nhân lực trình độ cao.**
C. vị trí địa lý, thị trường tiêu thụ. **D. sự đồng bộ của các điều kiện.**

Câu 5. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta có sự chuyển dịch nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tăng cường hội nhập với thế giới. **B. Khai thác thế mạnh của từng vùng.**
C. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập. **D. Phát triển đồng đều giữa các vùng.**

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta?

- A. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.** **B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.**
C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác. **D. Cơ cấu ngành ngày càng đơn giản.**

Câu 7. Vùng nào sau đây có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Đồng bằng sông Hồng.** **B. Nam Trung Bộ.**
C. Đông Nam Bộ. **D. Đồng bằng sông Cửu Long.**

Câu 8. Vùng nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp thấp nhất nước ta?

- A. Nam Trung bộ.** **B. Bắc Trung bộ.**
C. Đông Nam Bộ. **D. Duyên hải Nam Trung bộ.**

Câu 9. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.** **B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.**
C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp. **D. Giảm tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.**

Câu 10. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta không chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. **B. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.**
C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp. **D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.**

Câu 11. Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của Đông Nam Bộ là

- A.** Tp. Hồ Chí Minh. **B.** Biên Hòa. **C.** Vũng Tàu. **D.** Thủ Dầu Một.

2. Thông hiểu

Câu 1. Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

- A.** tỉ trọng của từng ngành so với giá trị của toàn ngành. **B.** sự phân chia các ngành CN trong hệ thống.
C. mối quan hệ giữa các ngành CN trong hệ thống. **D.** số lượng các ngành CN trong toàn bộ hệ thống.

Câu 2. Vấn đề phát triển công nghiệp ở một số vùng của nước ta hiện nay đang gặp khó khăn chủ yếu là do

- A.** tài nguyên khoáng sản nghèo. **B.** nguồn lao động có tay nghề ít.
C. cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế. **D.** điều kiện phát triển thiếu đồng bộ.

Câu 3. Tác động lớn nhất của quá trình công nghiệp hóa đến nền kinh tế nước ta là

- A.** tạo thị trường có sức mua lớn. **B.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tăng thu nhập cho người dân. **D.** tạo việc làm cho người lao động.

Câu 4. Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây ?

- A.** Giá trị kinh tế cao hơn. **B.** Chính sách của Nhà nước.
C. Đáp ứng tốt yêu cầu thị trường. **D.** Xuất khẩu ngày càng mở rộng.

Câu 5. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu là để

- A.** khai thác tốt hơn thế mạnh về khoáng sản. **B.** tận dụng tối đa nguồn vốn từ nước ngoài.
C. phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường. **D.** sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lao động.

Câu 6. Công nghiệp ở trung du và miền núi nước ta còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển là do

- A.** vị trí địa lí không thuận lợi. **B.** nghèo tài nguyên khoáng sản.
C. thiếu lao động có tay nghề. **D.** điều kiện phát triển thiếu đồng bộ.

Câu 7. Biểu hiện nào sau đây cho thấy công nghiệp năng lượng là ngành mũi nhọn ở nước ta?

- A.** Cơ cấu sản lượng điện có thay đổi nhanh chóng. **B.** Phát triển dựa trên thế mạnh vô tận về tài nguyên.
C. Các nguồn năng lượng sạch đang được phát triển. **D.** Chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp.

Câu 8. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A.** Hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. **B.** Thích nghi với thay đổi của thị trường khu vực.
C. Phù hợp với xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa. **D.** Thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp.

Câu 9. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho mức độ tập trung công nghiệp hạn chế ở khu vực trung du, miền núi nước ta

- A.** Sự phân hóa tài nguyên thiên nhiên. **B.** Hạ tầng giao thông vận tải hạn chế.
C. Vị trí địa lí không có nhiều thuận lợi. **D.** Thiếu lao động có trình độ kĩ thuật.

Câu 10. Biểu hiện rõ rệt nhất của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta thời gian gần đây là

- A.** đẩy mạnh ngành công nghiệp khai khoáng để tạo nguồn hàng xuất khẩu.
B. tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng, ngành công nghiệp khai thác giảm.
C. giá trị ngành công nghiệp chế biến tăng, ngành công nghiệp khai thác giảm.
D. ngành công nghiệp chế biến có tỉ trọng thấp hơn ngành công nghiệp khai thác.

Câu 11. Thế mạnh chủ yếu để phát triển công nghiệp của vùng núi là

- A.** đất trồng đa dạng, diện tích rừng lớn. **B.** đa dạng sinh vật, nhiều cảnh quan đẹp.
C. sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn. **D.** nhiều đồng cỏ để chăn nuôi đại gia súc.

Câu 12. Nhận định nào sau đây không đúng về sự phân bố ngành công nghiệp nước ta?

- A.** Ngành công nghiệp luyện kim màu ở nước ta chỉ xuất hiện ở phía Nam.
B. Ngành luyện kim đen có sự phân bố rộng hơn so với luyện kim màu.
C. Các điểm khai thác dầu khí xuất hiện cả ở thềm lục địa và trong đất liền.
D. Công nghiệp chế biến thực phẩm là ngành có sự phân bố rộng rãi nhất.

Câu 13. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay là khu vực

- A.** có vốn đầu tư nước ngoài. **B.** Nhà nước. **C.** ngoài nhà nước. **D.** kinh tế tập thể.

3. Vận dụng

Câu 1. Ngành công nghiệp mũi nhọn mang lại hiệu quả cao về mặt xã hội thể hiện qua việc

- A.** tích lũy nguồn vốn cho quá trình công nghiệp hóa, tạo nhiều việc làm.
B. phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển dịch vụ.
C. góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế ở trong nước.
D. phục vụ đời sống nhân dân, nâng cao chất lượng lao động, tạo việc làm.

Câu 2. Nội dung nào sau đây không phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

A. Hạ giá thành sản phẩm.

B. Tăng năng suất lao động.

C. Đa dạng hóa sản phẩm.

D. Nâng cao chất lượng.

Câu 3. Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu do

A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước, thưa dân.

B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên, vốn lớn.

C. Khai thác triệt để các lợi thế tài nguyên thiên nhiên, lao động.

D. Dân số đông, lao động dồi dào, trình độ tay nghề cao, vốn lớn.

Câu 4. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.

C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

Câu 5. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành CN theo hướng đa dạng hóa sản phẩm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây

A. Tạo ra các sản phẩm giá rẻ, phù hợp với yêu cầu của thị trường.

B. Tạo ra các sản phẩm có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả.

C. Phù hợp với khả năng lao động và tăng hiệu quả sản xuất, đầu tư.

D. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và tăng cường hiệu quả đầu tư.

Câu 6. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp chủ yếu nhằm

A. nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

B. đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.

D. đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

A. Sự phân hóa lãnh thổ C.Ng nghiệp ngày càng sâu.

B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.

C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.

D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

Câu 8. Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác hợp lý các nguồn TNTN.

B. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

D. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

Câu 9. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc nhờ

A. có nguồn tài nguyên khoáng sản.

B. kết quả của công cuộc đổi mới.

C. đổi mới trang thiết bị, công nghệ.

D. nâng cao chất lượng lao động.

Câu 10. Việc thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào lĩnh vực CN nước ta còn có hạn chế chủ yếu là do

A. cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng chưa đồng bộ.

B. nguồn lao động dồi dào và chất lượng còn thấp.

C. chính sách phát triển công nghiệp nhiều bất cập.

D. TT tiêu thụ các sản phẩm có quy mô nhỏ.

Câu 11. Việc mở rộng sự tham gia của các TPKT vào hoạt động công nghiệp ở nước ta nhằm mục đích nào sau đây

A. Phát huy mọi tiềm năng cho việc phát triển sản xuất.

B. Tập trung vào việc phát triển CN khai thác.

C. Giảm bớt sự phụ thuộc vào nền kinh tế của Nhà nước.

D. Hạn chế sự tham gia kinh tế có... nước ngoài.

Câu 12. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khác nhau giữa các vùng chủ yếu là do

A. ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng, vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên.

B. sự phân hóa về nguồn vốn đầu tư, vị trí địa lí, thị trường tiêu thụ.

C. sự phân hóa về nguồn lao động và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. điều kiện phát triển công nghiệp có sự khác nhau giữa các vùng.

Câu 13. Tỉ trọng công nghiệp khai khoáng giảm trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do

A. thiếu vốn đầu tư, tài nguyên cạn kiệt, thiếu lao động.

B. không đáp ứng nhu cầu thị trường, tốn nhiều chi phí.

C. chính sách của Nhà nước sử dụng tiết kiệm tài nguyên.

D. nguồn tài nguyên suy giảm, thiếu lực lượng lao động.

Câu 14. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp là kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu là

A. điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và lao động.

B. nguồn lao động, cơ sở vật chất-kĩ thuật, thị trường, nguồn tài nguyên.

C. vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, chính sách phát triển của công nghiệp.

D. vị trí địa lí, tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

Câu 15. Các khu vực có mức độ tập trung công nghiệp thấp chủ yếu là do

A. thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật cao, thiếu vốn, cơ sở vật chất.

B. thiếu nguồn nguyên liệu, cơ sở hạ tầng yếu kém và thị trường tiêu thụ.

C. thiếu lực lượng lao động, nguồn nguyên liệu sản xuất, các vốn đầu tư.

- D.** thiếu nguồn vốn trong và ngoài nước, lực lượng lao động, nguyên liệu.
- Câu 16.** Cơ cấu sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay ngày càng đa dạng chủ yếu do
- A.** lao động đông đảo và chất lượng tốt. **B.** thị trường rộng với nhu cầu phong phú.
- C.** hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn. **D.** khai thác tài nguyên khoáng sản phong phú.
- Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho một số mặt hàng xuất khẩu của nước ta có sự cạnh tranh còn thấp?
- A.** Chú trọng xuất khẩu nhiều khoáng sản thô. **B.** Xuất khẩu chủ yếu sang nước đang phát triển.
- C.** Nguồn hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng. **D.** Công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.
- Câu 18.** Biện pháp chủ yếu để phát triển bền vững công nghiệp nước ta là
- A.** phát triển giao thông vận tải, thông tin. **B.** nâng cao chất lượng, hạ thấp giá thành.
- C.** đầu tư công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm. **D.** đào tạo nhân lực, đảm bảo nguyên liệu.
- Câu 19.** Việc khai khoáng ở trung du và miền núi gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?
- A.** Thiếu nguồn lao động tay nghề cao. **B.** Giao thông vận tải nhiều khó khăn.
- C.** Thiếu nguồn tài nguyên khoáng sản. **D.** Thị trường tiêu thụ còn rất hạn chế.
- Câu 20.** Ý nghĩa chủ yếu nhất của việc thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển công nghiệp ở nước ta là
- A.** giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc đang gay gắt. **B.** tăng nguồn hàng XK để tăng nguồn thu ngoại tệ.
- C.** hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật. **D.** tăng tích lũy vốn cho nền kinh tế.
- Câu 21.** Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí chiếm tỉ trọng nhỏ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu là do
- A.** có ít ngành và chưa khai thác hết những thế mạnh vốn có.
- B.** hiệu quả kinh tế chưa cao, thiếu lao động, nguồn vốn nhỏ.
- C.** thiếu nguồn tài nguyên, thị trường tiêu thụ nhỏ, thiếu vốn.
- D.** ít lực lượng lao động tham gia, thiếu vốn và ít khoáng sản.
- Câu 22.** Tác động chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến đến sản xuất nông nghiệp nước ta là
- A.** ổn định và phát triển các vùng chuyên canh. **B.** nâng cao chất lượng lao động của nông thôn.
- C.** mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. **D.** đa dạng hóa mặt hàng nông sản quan trọng.
- Câu 23.** Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do
- A.** nguồn nguyên liệu phong phú, vốn đầu tư rất lớn, thị trường rộng.
- B.** lực lượng lao động trình độ cao, thị trường tiêu thụ được mở rộng.
- C.** có nhiều ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D.** nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường rộng, lao động trình độ.
- Câu 24.** Ngành công nghiệp mũi nhọn mang lại hiệu quả cao về mặt kinh tế thể hiện qua việc
- A.** góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng các ngành, phục vụ công nghiệp hóa.
- B.** nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy các ngành phát triển.
- C.** phục vụ đời sống nhân dân, nâng cao chất lượng lao động, thúc đẩy dịch vụ.
- D.** đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ đời sống cho người dân.
- Câu 25.** Nước ta cần phải xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt chủ yếu nhằm
- A.** khai thác lợi thế về tài nguyên. **B.** khai thác thế mạnh về lao động.
- C.** nâng cao chất lượng sản phẩm. **D.** thích nghi với cơ chế thị trường.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. BSLiệu: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta gđ 2010 - 2021 (Đơn vị: %)

Vùng	2010	2015	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	3,3	9,4	11,7
Đồng bằng sông Hồng	28,5	32,4	37,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	8,6	8,6	9,7
Nam Trung bộ	1,0	0,9	0,8
Đông Nam Bộ	49,0	39,5	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	9,2	8,2

- a) Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ luôn cao nhất. (Sai)
- b) Trong giai đoạn 2010 - 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng đều có xu hướng tăng. (Sai)
- c) Các vùng có lợi thế về vị trí địa lí, giao thông, tài nguyên và nguồn lao động chất lượng cao có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn. (Đúng)
- d) Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta chủ yếu do tác động của xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước. (Đúng)
- Câu 2.** Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021
(Đơn vị : Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước tăng. (Sai)
b) Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng chậm hơn khu vực ngoài Nhà nước. (Đúng)
c) Khu vực ngoài Nhà nước giữ vai trò chủ yếu do chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất CN. (Sai)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021. (Đúng)

Câu 3. Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và 2021

- a) Tỉ trọng ngành khai khoáng có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng. (Đúng)
b) Ngành chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng chủ yếu do cơ cấu đa dạng, hiệu quả cao. (Đúng)
c) Tỉ trọng khai khoáng giảm thấp do chính sách phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên. (Đúng)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và 2021. (Đúng)

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Khai khoáng	10,2	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7

Câu 4. Cho bảng số liệu: Trị giá sản xuất công nghiệp của vùng ĐBSHồng và cả nước năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3 045,6	13 026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4 906,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Trị giá sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng. (Sai)
b) Trị giá sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng chậm hơn cả nước. (Sai)
c) Tổng trị giá sản xuất công nghiệp của nước ta tăng do kết quả của quá trình công nghiệp hóa. (Đúng)
d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tỉ trọng trị giá sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2010 và 2021. (Đúng)

Câu 5. Cho thông tin sau:

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức của nước ta.

- a) Giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. (Đúng)
b) Tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo tăng là do có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại. (Đúng)
c) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp nước ta chỉ trú trọng phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu trong nước. (Sai)
d) Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của việc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng. (Sai)

Câu 6. Cho thông tin sau:

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6-7-2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành (cấp 2). Đó là các nhóm ngành công nghiệp

khai khoáng (5 ngành); nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (24 ngành); nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (1 ngành) và nhóm công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (4 ngành)

- a) Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta khá đa dạng, chia thành 3 nhóm ngành. (Sai)
- b) Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng hiện đại. (Đúng)
- c) Mục đích của việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm phát huy thế mạnh tài nguyên trong nước. (Sai)
- d) Nhóm CN khai khoáng giảm tỉ trọng chủ yếu do tài nguyên thiên nhiên của nước ta hiện nay đã cạn kiệt. (Sai)

Câu 7. Cho thông tin sau:

Cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có sự chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hóa, vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế, gia tăng xuất khẩu, tạo tích lũy và tăng sức cạnh tranh.

- a) Công nghiệp khai khoáng là ngành mũi nhọn trong nhóm chế biến, chế tạo của nước ta. (Sai)
- b) Hiện nay, các ngành công nghiệp mũi nhọn của nước ta thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn của nước ngoài, mang lại hiệu quả kinh tế cao. (Đúng)
- c) Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành đã khiến cho hoạt động công nghiệp tập trung với mức độ cao ở Đồng bằng sông Hồng. (Sai)
- d) Việc phân chia thành 24 ngành trong cơ cấu nhóm chế biến, chế tạo chủ yếu dựa trên cơ sở lực lượng lao động và nhu cầu của thị trường tiêu thụ. (Sai)

Câu 8. Cho thông tin sau:

Trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao.

- a) Các ngành công nghiệp nước ta đang chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. (Đúng)
- b) Việc phát triển các ngành theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến nhằm tận dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0. (Đúng)
- c) Thuận lợi chủ yếu của nước ta trong việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao là chính sách của nhà nước mở cửa, hội nhập. (Sai)
- d) Khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp là lực lượng lao động còn thiếu trình độ, gây khó khăn cho phát triển các ngành công nghệ cao. (Đúng)

Câu 9. Cho thông tin sau:

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

- a) Nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta là quá trình CNHóa, HĐHóa. (Đúng)
- b) Mục đích của việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp là nâng cao trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết nhiều việc làm. (Sai)
- c) Nguyên nhân chủ quan khiến cho các ngành công nghiệp nước ta ngày càng đa dạng là khai thác hiệu quả các nguồn lực trong nước. (Đúng)
- d) Tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp bền vững, giảm thiểu phát thải khí nhà kính. (Đúng)

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và năm 2021 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Khai khoáng	10,2	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	0,6	0,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất. (Đúng)
- b) Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững. (Đúng)

c) Tỉ trọng của nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng mạnh nhất. (Sai)

d) Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống. (Sai)

Câu 11. Cho thông tin sau:

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã được hình thành và phát triển vài thập kỉ trước đây như khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được mở rộng; nhiều trung tâm công nghiệp mới nổi lên nhờ phát huy thế mạnh, nhất là thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

a) Ở nước ta đã hình thành các khu công nghệ cao ở tất cả các vùng kinh tế. (Sai)

b) Hình thức khu công nghiệp đang là hình thức TCLTCNghiệp quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa. (Đúng)

c) Việc phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp góp phần phát huy thế mạnh, nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm. (Đúng)

d) Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp có qui mô lớn nhất, cơ cấu ngành đa dạng nhất và thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn. (Đúng)

Câu 12. Cho thông tin sau:

Khu công nghiệp ở VN là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP. Đây là khu vực dành cho phát triển công nghiệp theo một quy hoạch cụ thể nào đó nhằm đảm bảo được sự hài hòa và cân bằng tương đối giữa các mục tiêu KT-XH- môi trường. Khu công nghiệp được Chính phủ cấp phép đầu tư với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và pháp lý riêng. Những khu công nghiệp có quy mô nhỏ thường được gọi là cụm công nghiệp.

a) Các khu CN được hình thành góp phần thu hút vốn đầu tư, công nghệ, kinh nghiệm quản lí hiện đại. (Đúng)

b) Phát triển các cụm liên kết công nghiệp chủ yếu dựa trên lợi thế về VTĐL, ĐKTN, tài nguyên thiên nhiên. (Sai)

c) Các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung ưu tiên phát triển các sản phẩm công nghệ cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. (Sai)

d) Phân bố công nghiệp có sự thay đổi đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, ưu tiên các vùng có điều kiện thuận lợi. (Đúng)

Câu 13. Cho thông tin sau:

Triển khai thực hiện Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2015 - 2022, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp đã tập trung phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên hướng đến tập trung phát triển một số ngành công nghiệp: sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao; giá trị xuất khẩu lớn; tạo thị trường cho công nghiệp hỗ trợ phát triển; sử dụng công nghệ cao; tạo nhiều việc làm đòi hỏi trình độ cao; giảm dần các lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản và lao động giản đơn.

a) Trong cơ cấu sản phẩm công nghiệp của nước ta cũng có sự chuyển dịch tích cực. (Đúng)

b) Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm có chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ. (Đúng)

c) Để nâng cao khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm công nghiệp nước ta trên thị trường, cần đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tăng chế biến. (Đúng)

d) Việc nâng cao trình độ lao động có ý nghĩa quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài vào sản xuất các ngành công nghiệp sơ chế ở nước ta. (Sai)

Câu 14. Cho thông tin sau:

Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế.

a) Cơ cấu công nghiệp của nước ta chuyển dịch theo hướng tích cực chủ yếu do chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước. (Đúng)

b) Việc đa dạng hóa các sản phẩm công nghiệp, chú trọng các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao nhằm mục đích chủ yếu là đáp ứng thị trường. (Đúng)

c) Giải quyết cơ sở năng lượng theo hướng bền vững là vấn đề quan trọng của nước ta trong bối cảnh hiện nay. (Đúng)

d) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là khai thác triệt để tài nguyên, phát triển kinh tế Đất nước, nâng cao trình độ lao động. (Sai)

Câu 15. Cho thông tin sau:

Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

a) TPKTế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong ngành công nghiệp và đang tăng nhanh. (Sai)

b) Nguyên nhân khiến khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh là do quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế nước ta. (Đúng)

c) Phát triển khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giúp cho nước ta tận dụng được vốn, công nghệ, phát triển các ngành công nghệ cao, đẩy mạnh xuất khẩu. (Đúng)

d) Tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước giảm xuống rất thấp do sản xuất không hiệu quả, chỉ gắn với các ngành công nghiệp khai thác như dầu, khí, điện. (Sai)

Câu 16. Cho thông tin sau:

Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch. Sự chuyển dịch thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

a) Trung tâm công nghiệp lớn nhất Nam Trung Bộ là Nha Trang. (Sai)

b) Khu vực Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao bậc nhất ở nước ta. (Đúng)

c) Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ chuyển dịch chủ yếu do chịu tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành và chính sách Nhà nước. (Đúng)

d) Các ngành công nghệ cao tập trung ở khu vực phía Bắc nước ta chủ yếu do thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài. (Sai)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho BSLiệu: **Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2010 và 2021** (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Đáp án: 428

Câu 2. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021**

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 14,4

Câu 3. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021**

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết giá trị sản xuất của khu vực ngoài Nhà nước năm 2021 tăng lên so với năm 2010 gấp bao nhiêu lần giá trị của khu vực Nhà nước năm 2021 tăng lên so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 17,3

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 của nước ta nhiều hơn khu vực kinh tế Nhà nước bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 52,6

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021**
(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 của nước ta nhiều hơn năm 2010 bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Đáp án: 7,7

Câu 6. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021**
(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 14,4

Câu 7. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021**
(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 7,7

Câu 8. Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021**
(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất) **Đáp án: 4,3**